

QUYẾT ĐỊNH

Về triển khai Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian bố trí vốn; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian bố trí vốn; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch & Đầu tư tại Văn bản số 2542/SKHĐT-TĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 về việc trình ký Quyết định triển khai Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian bố trí vốn; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian bố trí vốn; kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã, như sau:

1. Thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đối với 10 dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện.

(Chi tiết tại phụ lục I đính kèm)

2. Thống nhất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã, cụ thể:

a) Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 đối với 1.013 dự án sử dụng vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã với số vốn là 192.026.089.047 đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách cấp huyện: 100 dự án với số vốn là 104.260.319.095 đồng.

- Nguồn vốn ngân sách cấp xã: 913 dự án với số vốn là 87.765.769.952 đồng.

b) Thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(Chi tiết tại phụ lục II đính kèm)

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện Định Quán, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Tân Phú, Vĩnh Cửu triển khai một số nhiệm vụ sau:

a) Tập trung triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp đã đề ra để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và hoàn thành nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2022, bao gồm số vốn kế hoạch đầu tư công năm 2021 được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định kéo dài sang năm 2022.

b) Rà soát thời gian bố trí vốn của các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã để kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định kéo dài thời gian bố trí vốn đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch UBND các huyện Định Quán, Trảng Bom, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành, Tân Phú, Vĩnh Cửu và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

Phụ lục I

TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN

(Kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự án kéo dài thời gian bố trí vốn	
			Số dự án sử dụng ngân sách cấp huyện	Số dự án sử dụng ngân sách cấp xã
	TỔNG CỘNG	10	10	0
1	Huyện Định Quán	5	5	0
2	Huyện Trảng Bom	4	4	0
3	Huyện Xuân Lộc	1	1	0



Phụ lục I.1

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN BỔ TRÍ VỐN ĐỐI VỚI UBND HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 1863 /QĐ-UBND ngày 20 /7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Nhóm DA	Thời gian đã bổ trí vốn thực hiện dự án	Thời gian bổ trí vốn thực hiện dự án
1	7703439 dự án Phân hiệu mầm non Sen Hồng(diềm ấp 6)	Nhóm C	Tối đa 3 năm	Đến năm 2022
2	7709183 dự án Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	Nhóm C	Tối đa 3 năm	Đến năm 2022
3	7631981 dự án Đường Lương Thế Vinh và đường Ngô Thời Nhiệm	Nhóm C	Tối đa 3 năm	Đến năm 2022
4	7601046 dự án Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã Ngọc Định	Nhóm C	Tối đa 3 năm	Đến năm 2022
5	7529438 dự án Chợ Suối Nho	Nhóm C	Tối đa 3 năm	Đến năm 2023



Phụ lục I.2

DANH MỤC DỰ ÁN Kéo dài thời gian bố trí vốn đối với UBND Huyện Trảng Bom

(Kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Nhóm DA	Thời gian đã bố trí vốn thực hiện dự án	Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
I	DỰ ÁN DO UBND TỈNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (NGÂN SÁCH HUYỆN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG)			
1	Xây dựng đường và cầu tại ấp Tân Bắc xã Bình Minh	Nhóm C	2017-2018	Đến hết năm 2022
2	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba đường Trảng Bom - Cây Gáo)	Nhóm B	2018-2021	Đến hết năm 2022
II	DỰ ÁN DO UBND HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			
1	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến QL1A - Đường song hành Nguyễn Hữu Cánh)	Nhóm C	2018-2021	Đến hết năm 2022
2	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	Nhóm C	2018-2021	Đến hết năm 2022



Phụ lục I.3

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI VỚI UBND HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ST T	Tên dự án	Nhóm DA	Thời gian đã bố trí vốn thực hiện dự án	Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án
1	Kênh cấp 2 nội đồng Gia Măng	C	2019-2021	Đến năm 2022

Phụ lục II
TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN Kéo DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN
NĂM 2021 SANG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1863 /QĐ-UBND ngày 20 /7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Dự án sử dụng ngân sách cấp huyện		Dự án sử dụng ngân sách cấp xã	
		Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn
	TỔNG CỘNG	100	104.260.319.095	913	87.765.769.952
1	Huyện Cẩm Mỹ	25	7.282.448.072	194	15.113.512.750
2	Huyện Định Quán	30	29.091.007.000	696	62.430.508.202
3	Huyện Long Thành	1	2.450.351.000	0	0
4	Huyện Tân Phú	13	50.462.406.979	0	0
5	Huyện Vĩnh Cửu	9	3.816.973.000	0	0
6	Huyện Xuân Lộc	22	11.157.133.044	23	10.221.749.000



Phụ lục II.1

**DANH MỤC DỰ ÁN Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch
vốn năm 2021 sang năm 2022 đối với UBND huyện Cẩm Mỹ**

(Kèm theo Quyết định số 4863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2021	Số giải ngân đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6
A	VỐN CẤP HUYỆN		95.209.785.072	87.927.337.000	7.282.448.072
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		39.049.963.000	36.636.967.000	2.412.996.000
1	7820103. Đường từ N16 (Đoạn từ D17 đến D13)	2020-2022	2.214.830.000	2.076.075.000	138.755.000
2	7822096. Đường nội đồng ấp 3 xã Xuân Tây đi Bảo Bình	2020-2022	9.086.701.000	9.076.721.000	9.980.000
3	7820102. Đường tổ 26 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bào	2020-2022	3.314.535.000	3.293.690.000	20.845.000
4	7903517. Đường D13 (Đoạn N10- N16)	2021-2023	1.800.000.000	1.796.963.000	3.037.000
5	7821997. Xây dựng nhà lực lượng Công an xã Lâm Sơn	2020-2022	3.015.542.000	2.723.374.000	292.168.000
6	7820099. Xây dựng nhà lực lượng Công an xã Sông Ray	2020-2022	2.853.495.000	2.793.794.000	59.701.000
7	7820101. Xây dựng nhà lực lượng Công an xã Xuân Tây	2020-2022	1.914.894.000	1.894.559.000	20.335.000
8	7904233. Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ	2021-2023	1.500.000.000	1.486.232.000	13.768.000
9	7905098. Xây dựng trụ sở Công an xã Bảo Bình	2021-2023	2.000.000.000	1.992.790.000	7.210.000
10	7930182. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng, khu hiệu bộ trường Tiểu học Xuân Mỹ	2021-2023	4.190.000.000	3.690.000.000	500.000.000
11	7743250. Sửa chữa trụ sở Công an xã Long Giao	2019-2021	55.250.000	0	55.250.000
12	7743248. Xây dựng nhà lực lượng Công an xã Xuân Đông	2019-2021	104.716.000	100.969.000	3.747.000
13	7901394. Đường nội đồng cổng 7 cửa đi ấp 1, ấp 2, ấp 3 xã Sông Ray	2021-2023	7.000.000.000	5.711.800.000	1.288.200.000
II	NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		51.961.156.072	48.298.457.000	3.662.699.072
14	7809010. Xây dựng Trường mầm non Xuân Mỹ	2021-2023	10.000.000.000	9.061.844.000	938.156.000
15	7769161. Xây dựng trường mầm non Long Giao	2020-2022	5.687.380.000	5.457.589.000	229.791.000
16	7821996. Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Lâm Sơn	2020-2022	5.177.359.000	5.060.543.000	116.816.000
17	7743242. Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Trung Dũng	2019-2021	347.716.072	0	347.716.072
18	7904234. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Trần Phú	2021-2023	5.200.000.000	5.154.854.000	45.146.000
19	7930177. Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng trường Tiểu học Xuân Đông	2021-2023	500.000.000	0	500.000.000
20	7904236. Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng trường Mầm non Hoa Mai	2021-2023	2.400.000.000	2.395.968.000	4.032.000
21	7930178. Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Ngô Quyền	2021-2023	500.000.000	0	500.000.000
22	7820100. Xây dựng trường mầm non Sông Ray	2020-2022	22.148.701.000	21.167.659.000	981.042.000

1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		4.198.666.000	2.991.913.000	1.206.753.000
23	7904231. Xây dựng 02 phòng chức năng Trường Mầm non Lâm Sơn (phân hiệu ấp 5)	2021-2023	2.390.000.000	2.381.217.000	8.783.000
24	7930184. Xây mới trường Mầm non Bảo Bình (phân hiệu ấp Tân Xuân)	2021-2023	1.500.000.000	610.696.000	889.304.000
25	7743242. Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Trung Dũng	2019-2021	308.666.000	0	308.666.000
B	VỐN CẤP XÃ		109.575.560.694	90.286.352.461	15.113.512.750
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		83.749.787.694	73.113.200.461	10.476.630.750
I	Thị trấn Long Giao		3.725.518.000	3.465.993.000	226.190.000
1	Đường tổ 6 đi tổ 4 khu đôi 57	2020-2022	408.116.000	384.317.000	23.799.000
2	Đường số 1 tổ 6 khu đôi 57	2020-2022	436.676.000	410.692.000	25.668.000
3	Đường tổ 21 khu 6 ấp Suối Râm	2020-2022	176.336.000	165.341.000	10.334.000
4	Đường tổ 11 khu 3 ấp Suối Râm	2020-2022	438.580.000	413.147.000	25.406.000
5	Đường tổ 3 khu 1 ấp Suối Râm	2020-2022	307.634.000	256.490.000	21.560.000
6	Đường nhánh 1 khu Cẩm Tiêm	2020-2022	889.442.000	829.442.000	58.061.000
7	Đường nhánh 2 khu Cẩm Tiêm	2020-2022	819.120.000	771.040.000	47.680.000
8	Đường nhánh 3 khu 4 Suối Cà	2020-2022	249.614.000	235.524.000	13.682.000
II	Xã Nhân Nghĩa		1.214.551.000	1.053.494.000	34.740.000
1	Đường ấp 8 nhánh 3	2020-2022	308.155.000	280.457.000	7.578.000
2	Đường nội bộ ấp 9 (nhánh 1,9)	2020-2022	906.396.000	773.037.000	27.162.000
III	Xã Xuân Quế		6.397.798.000	5.416.700.000	908.150.000
	Đường khu 1 ấp Suối Râm	2019-2021	623.000.000	512.811.000	110.189.000
	Đường liên ấp 1 Suối Râm	2019-2021	3.688.798.000	3.410.000.000	278.798.000
	Đường D1, khu 3 ấp Suối Râm	2019-2021	731.000.000	518.000.000	140.052.000
	Đường D1, khu 2 ấp Suối Râm	2019-2021	83.000.000	75.859.000	7.141.000
	Đường D4 khu 3 ấp 57	2020-2022	219.000.000		219.000.000
	Đường D2 khu Sân Bay ấp 1	2020-2022	543.000.000	485.000.000	58.000.000
	Đường D3 khu 1 ấp 57	2020-2022	234.000.000	204.901.000	29.099.000
	Đường D3 khu 3 ấp 57	2020-2022	276.000.000	210.129.000	65.871.000
IV	Xã Sông Nhạn				
V	Xã Xuân Đường				
VI	Xã Thừa Đức		3.557.125.000	857.125.000	455.309.000
	Đường nhánh rẽ nội ô ấp 4	2020-2022	2.700.000.000		63.971.000
	Nhà văn hóa ấp 4	2020-2022	357.125.000	357.125.000	357.125.000
	Đường nội đồng tổ 9 ấp Tự Túc đôi 20 ấp 8	2020-2022	500.000.000	500.000.000	34.213.000
VII	Xã Sông Ray		23.533.190.000	19.406.844.000	2.937.638.300
1	Đường tổ 14 tổ 11 ấp 1	2020-2022	940.289.000	923.021.000	17.268.000
2	Đường tổ 2 ấp 6	2020-2022	847.455.000	808.655.000	38.800.000
3	Đường tổ 6 tổ 9 tổ 10 ấp 3	2020-2022	1.019.000.000	997.379.000	21.621.000
4	Đường tổ 1A ấp 7	2020-2022	642.108.000	616.548.000	25.560.000
5	Đường tổ 9, ấp 8	2020-2022	1.510.810.000	1.499.704.000	11.106.000
6	Đường tổ 1 ấp 6 nối dài	2020-2022	955.785.000	517.785.000	219.000.000
7	Đường tổ 1, ấp 8	2020-2022	940.262.000	509.262.000	215.000.000
8	Đường tổ 7 ấp 7	2020-2022	940.935.000	854.049.000	86.886.000
9	Đường tổ 8 ấp 2	2020-2022	982.976.000	533.976.000	225.000.000
10	Đường 9b ấp 8	2020-2022	377.029.000	307.961.000	69.068.000
11	Đường tổ 6 ấp 1	2020-2022	592.608.000	536.243.000	56.365.000
12	Đường tổ 8 ấp 1	2020-2022	152.418.000	136.016.000	16.402.000
13	Đường tổ 9 ấp 1	2020-2022	1.024.880.000	780.880.000	244.000.000
14	Đường tổ 12 ấp 1 nối dài	2020-2022	499.398.000	451.271.000	48.127.000
15	Đường tổ 13 ấp 2	2020-2022	144.752.000	131.889.000	12.863.000
16	Đường tổ 14 ấp 2 nối dài	2020-2022	388.494.000	366.494.000	22.000.000
17	Đường tổ 4 ấp 6	2020-2022	887.673.000	808.418.000	79.255.000
18	Đường tổ 9 ấp 6	2020-2022	272.541.000	267.447.000	5.094.000
19	Đường tổ 7 ấp 6	2020-2022	911.797.000	824.724.000	87.073.000
20	Đường tổ 4B ấp 7	2020-2022	651.326.000	589.834.000	61.492.000
21	Đường tổ 1, tổ 9, tổ 3 ấp 9	2020-2022	806.507.000	614.507.000	192.000.000
22	Đường tổ 6A ấp 9	2020-2022	443.071.000	400.849.000	42.222.000

1	2	3	4	5	6
23	Đường tổ 11 ấp 9	2020-2022	187.289.000	169.709.000	17.580.000
24	Đường tổ 4B ấp 10 (nâng cấp)	2020-2022	1.033.624.000	934.773.000	98.851.000
25	Đường tổ 12 ấp 10 (nâng cấp)	2020-2022	886.654.000	464.654.000	211.000.000
26	Đường tổ 13 ấp 10 (nâng cấp)	2020-2022	1.334.313.000	1.206.177.000	128.136.000
27	Đường vào phân hiệu mầm non ấp 4	2020-2022	313.484.000	294.455.000	19.029.000
28	Đường tổ 2A ấp 5	2020-2022	357.159.000	323.356.000	33.803.000
29	Hạ thế tổ 5 ấp 2	2019-2021	176.496.000	161.305.000	15.191.000
30	Hạ thế tổ 8 ấp 4	2019-2021	755.285.000	723.000.000	32.285.000
31	Hạ thế tổ 2 ấp 7	2019-2021	118.160.000	81.153.000	9.632.700
32	Hạ thế tổ 3 ấp 7	2019-2021	53.872.000	27.530.000	8.799.000
33	Hạ thế tổ 8 ấp 2	2019-2021	342.092.000	117.000.000	4.306.600
34	Hạ thế TBA Sông Ray 4	2019-2021	63.063.000		63.063.000
35	Hạ thế tổ 10 ấp 10	2019-2021	327.597.000	259.000.000	38.798.000
36	Hạ thế tổ 5 ấp 3	2019-2021	614.516.000	557.789.000	48.276.000
37	TBA tổ 1 ấp 10	2019-2021	312.052.000	278.563.000	18.734.000
38	Nhà văn hóa ấp 2	2020-2022	376.506.000	0	376.506.000
39	Nhà văn hóa ấp 7	2020-2022	348.914.000	331.468.000	17.446.000
VIII	Xã Lâm Sơn		7.345.746.000	5.886.324.000	1.388.247.000
1	Đường nghĩa địa ấp 3	2019-2021	152.464.000	129.910.000	19.083.000
2	Đường tổ 11A ấp 1	2019-2021	792.079.000	731.462.000	60.617.000
3	Đường tổ 5 ấp 3	2019-2021	203.958.000	191.393.000	12.565.000
4	Đường tổ 1 ấp 4	2019-2021	404.999.000	381.385.000	23.614.000
5	Đường tổ 4 ấp 1 đi ấp 6	2019-2021	1.783.289.000	1.664.657.000	110.000.000
6	Đường 6B ấp 6	2019-2021	288.148.000	259.795.000	20.423.000
7	Đường 3B ấp 1	2019-2021	1.005.085.000	884.541.000	118.596.000
8	Đường tổ 9 đi tổ 14 ấp 5	2019-2021	886.960.000	835.595.000	2.171.000
9	Đường tổ 10 ấp 3	2019-2021	408.133.000	406.361.000	1.772.000
10	Đường tổ 2B ấp 6	2020-2022	401.255.000	401.225.000	30.000
11	Đường tổ 4 nối dài ấp 1	2020-2022	223.000.000		223.000.000
12	Đường 3C ấp 6	2020-2022	90.000.000		90.000.000
13	Đường 5B nối dài ấp 3	2020-2022	91.000.000		91.000.000
14	Đường tổ 3 nối dài ấp 3	2020-2022	69.000.000		69.000.000
15	Đường sửa chữa tuyến tổ 14, tổ 15 ấp 4	2020-2022	546.376.000		546.376.000
IX	Xã Xuân Đông		24.473.224.000	22.340.424.000	1.684.300.450
1	Đường 765 đi tổ 1B, ấp Suối Nhát	2020-2022	163.787.000	151.587.000	10.070.000
2	Đường 765 đi tổ 7, ấp Suối Nhát	2020-2022	358.206.000	344.543.000	10.371.000
3	Đường tổ 6 tổ 9 Láng Me 2	2020-2022	705.310.000	688.943.000	16.367.000
4	Đường tổ 1 ấp Láng Me 1	2020-2022	941.941.000	868.208.000	57.323.000
5	Đường 23, 24 ấp Bể Bạc	2020-2022	896.915.000	862.746.000	34.169.000
6	Đường 765 đi tổ 10, tổ 14, ấp Suối Nhát	2020-2022	509.000.000	457.217.000	31.166.000
7	Đường tổ 1 tổ 2 tổ 3 ấp Suối Lức	2020-2022	673.781.000	657.441.000	8.643.000
8	Đường tổ 10 tổ 11 ấp Láng Me 2	2020-2022	581.629.000	525.753.000	35.438.200
9	Đường tổ 14 ấp Cọ Dầu 1	2020-2022	574.268.000	523.660.000	15.211.000
10	Đường tổ 16 tổ 17 ấp Bể Bạc	2020-2022	133.338.000	110.206.000	6.255.000
11	Đường 20, tổ 22 nối dài ấp Bể Bạc	2020-2022	92.291.000	80.590.000	5.715.250
12	Đường tổ 11 ấp La Hoa	2020-2022	79.553.000	63.508.000	4.926.000
13	Đường Thoại Hương đi tổ 5+6	2020-2022	1.014.275.000	730.353.000	62.099.000
14	Đường 765 đi tổ 8, ấp Cọ Dầu 1	2020-2022	1.628.866.000	1.557.156.000	10.912.000
15	Đường tổ 1 ấp La Hoa	2020-2022	222.481.000	216.483.000	5.998.000
16	Đường tổ 7 đi Nghĩa địa ấp Suối Lức	2020-2022	290.588.000	286.692.000	3.896.000
17	Đường tổ 2 ấp Suối Nhát	2020-2022	369.614.000	358.586.000	8.963.000
18	Đường tổ 7 ấp Suối Nhát	2020-2022	169.226.000	146.537.000	22.689.000
19	Đường 765 đi tổ 3, tổ 4 ấp Cọ Dầu 2	2020-2022	423.087.000	383.777.000	26.476.000
20	Hạ thế 0,4KV cánh đồng ấp Cọ Dầu	2020-2022	59.607.000	57.708.000	1.899.000
21	Nhà Văn hóa ấp Bể Bạc	2020-2022	347.271.000	318.175.000	29.096.000
22	Nhà Văn hóa ấp Suối Lức	2020-2022	412.595.000	390.957.000	10.621.000
23	Nhà Văn hóa ấp La Hoa	2020-2022	363.118.000	346.262.000	16.856.000
24	Đường tổ 8-10 ấp Thoại Hương	2020-2022	581.700.000	569.593.000	12.107.000
25	Đường tổ 15, tổ 16, tổ 17 ấp Suối Nhát	2020-2022	1.462.923.000	1.460.914.000	2.009.000
26	Đường tổ 8-10 nối dài ấp Thoại Hương	2020-2022	511.755.000	477.532.000	34.223.000
27	Đường tổ 5, tổ 6 ấp Suối Nhát	2020-2022	411.227.000	381.819.000	29.408.000
28	Đường tổ 5A ấp Suối Nhát	2020-2022	360.421.000	335.687.000	24.734.000

1	2	3	4	5	6
29	Đường tổ 1 ấp Suối Lức	2020-2022	486.427.000	446.593.000	39.834.000
30	Đường tổ 4 ấp Bê Bạc	2020-2022	87.106.000	82.528.000	4.578.000
31	Đường tổ 9, tổ 10 ấp La Hoa	2020-2022	368.968.000	342.649.000	26.319.000
32	Đường tổ 5B ấp Suối Nhất	2020-2022	1.415.395.000	1.399.131.000	16.264.000
33	Đường tổ 6 ấp Thoai Hương	2020-2022	205.146.000	194.620.000	10.526.000
34	Đường tổ 3 ấp Cọ Dầu 1	2020-2022	458.848.000	275.400.000	183.448.000
35	Đường đi nghĩa địa ấp Suối Nhất	2020-2022	631.530.000	585.828.000	45.702.000
36	Đường tổ 2 ấp Lăng Me 1	2020-2022	839.202.000	836.007.000	3.195.000
37	Đường tổ 3 ấp Bê Bạc	2020-2022	298.900.000	287.729.000	11.171.000
38	Đường tổ 8A ấp Cọ Dầu 2	2020-2022	248.055.000	233.269.000	14.786.000
39	Đường tổ 9, tổ 10 ấp Cọ Dầu 2	2020-2022	231.342.000	217.925.000	13.417.000
40	Đường tổ 19 ấp Bê Bạc	2020-2022	200.781.000	196.249.000	4.532.000
41	Đường tổ 12 nối dài ấp Bê Bạc	2020-2022	175.296.000		175.296.000
42	Đường tổ 2A ấp Suối Nhất	2020-2022	225.765.000		225.765.000
43	Đường tổ 2B ấp Suối Nhất	2020-2022	77.050.000		77.050.000
44	Đường tổ 14 ấp La Hoa	2020-2022	817.850.000	760.801.000	57.049.000
45	Đường tổ 5 ấp La Hoa	2020-2022	1.249.133.000	1.245.431.000	3.702.000
46	Đường tổ 11A nối dài ấp La Hoa	2020-2022	215.489.000	199.977.000	15.512.000
47	Đường tổ 12 ấp La Hoa	2020-2022	325.201.000	302.176.000	23.025.000
48	Đường tổ 16, tổ 18 ấp Bê Bạc	2020-2022	315.883.000	296.877.000	19.006.000
49	Đường tổ 1 nối dài ấp La Hoa	2020-2022	410.024.000	290.024.000	120.000.000
50	Đường tổ 11B ấp La Hoa	2020-2022	114.417.000	106.097.000	8.320.000
51	Đường tổ 20 ấp Bê Bạc	2020-2022	285.460.000	268.480.000	16.980.000
52	Hạ thế 0,4KV cánh đồng ấp La Hoa	2020-2022	451.183.000	420.000.000	31.183.000
X	Xã Xuân Tây		7.444.110.454	10.181.919.016	1.285.975.000
20	Đường tổ 6 ấp 5	2020-2022	928.200.000	1.296.750.000	308.425.000
25	Đường tổ 5 ấp 5	2020-2022	578.027.200	807.538.000	95.296.000
27	Đường tổ 4 ấp 12	2020-2022	2.506.140.000	3.501.225.000	206.372.000
40	Đường tổ 2 nhánh 1 ấp 1, xã Xuân Tây	2020-2022	245.784.847	343.375.890	30.665.000
41	Đường tổ 2 nhánh 2 ấp 1, xã Xuân Tây	2020-2022	245.784.847	343.375.890	11.911.000
42	Đường tổ 3, 1 nhánh 1 ấp 1, xã Xuân Tây	2020-2022	835.005.454	1.166.551.737	474.404.000
43	Đường tổ 1 nhánh 1 ấp 2	2020-2022	711.568.105	994.102.500	14.286.000
44	Nâng cấp đường 19/5 ấp 1	2020-2022	340.000.000	475.000.000	53.286.000
45	Nâng cấp đường tổ 6 đi tổ 7 ấp 3	2020-2022	353.600.000	494.000.000	56.126.000
49	Nhà Văn hóa ấp 6	2020-2022	350.000.000	380.000.000	17.883.000
50	Nhà Văn hóa ấp 10	2020-2022	350.000.000	380.000.000	17.321.000
XI	Xã Bảo Bình				
XII	Xã Xuân Bảo		5.700.846.760	4.278.893.137	1.313.027.000
1	Tuyến tổ 14. ấp Tân Hạnh	2019-2021	657.567.760	646.084.760	11.483.000
2	Đường Cây xăng ấp Nam Hà ấp Tân Hạnh	2019-2021	430.000.000	308.660.377	17.143.000
3	Tuyến tổ 5A nối dài Tân Hạnh	2019-2021	743.085.000	738.685.000	4.400.000
4	Tuyến tổ 18-19 nối dài ấp Tân Hạnh	2019-2021	529.618.000	216.404.000	313.214.000
5	Đường Tổ 9 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	2020-2022	590.000.000	370.000.000	220.000.000
6	Đường tổ 22 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	2020-2022	261.000.000	0	261.000.000
7	Đường tổ 20 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	2020-2022	308.000.000	249.000.000	59.000.000
8	Đường tổ 14 ấp Tân Hạnh đi Nam Hà, xã Xuân Bảo	2020-2022	533.000.000	426.000.000	107.000.000
9	Đường tổ 22 ấp Tân Hạnh, xã Xuân Bảo	2020-2022	713.000.000	571.700.000	141.300.000
10	TBA đường Xuân Bảo-Xuân Tây đi tổ 20.21 ấp Tân Hạnh	2020-2022	113.446.000	105.801.000	7.645.000
11	Tuyến hạ thế Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	2020-2022	188.770.000	135.062.000	53.708.000
12	Tuyến hạ thế tổ 22 ấp Tân Hạnh	2020-2022	270.880.000	214.000.000	56.880.000
13	Tuyến diện hạ thế số 11 ấp Nam Hà	2020-2022	136.480.000	85.988.000	50.492.000
14	Công chào nông thôn mới (XB)	2020-2022	226.000.000	211.508.000	9.762.000
XIII	Xã Xuân Mỹ		357.678.480	225.484.308	243.054.000
1	Đường vào nghĩa trang dân tộc ấp Suối Sốc	2020-2022	101.124.000	7.413.000	93.711.000
2	Hạ thế 3 pha Tân Bình 9	2020-2022	256.554.480	218.071.308	149.343.000
B	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		24.950.505.000	16.377.473.000	4.557.293.000
I	Thị trấn Long Giao.		1.636.438.000	1.501.423.000	135.015.000
1	Đường nghĩa trang ấp Hoàn Quân (Thường xã NTM)	2019-2021	1.000.000.000	886.377.000	113.623.000

1	2	3	4	5	6
2	Đường nhánh 1 khu 4 ấp Suối Cà	2019-2021	636.438.000	615.046.000	21.392.000
II	Xã Nhân Nghĩa.		54.000.000	54.000.000	0
1	Đường 2A ấp Cam Tiên xã Nhân Nghĩa	2020-2022	54.000.000	54.000.000	0
III	Xã Xuân Quế.		4.124.193.000	3.588.406.000	535.787.000
1	Đường D2 khu 3 ấp 57	2019-2021	726.000.000	659.250.000	66.750.000
2	Đường vào khu Thái Lan đồi riú	2019-2021	1.000.000.000	959.862.000	40.138.000
3	Đường xuyên ấp 57 nối dài	2019-2021	750.000.000	679.212.000	70.788.000
4	Đường D3 khu Sân Bay ấp 1	2019-2021	430.000.000	392.000.000	38.000.000
5	Đường D4 khu 3 ấp 57	2019-2021	219.000.000		219.000.000
6	Đường N47, N48 ấp 1 và N49 ấp 2	2019-2021	999.193.000	898.082.000	101.111.000
IV	Xã Sông Nhạn.				
V	Xã Xuân Đường.				
VI	Xã Thừa Đức.		1.444.596.000	1.302.608.000	67.993.000
	Đường tổ 5, tổ 6 ấp Tư Túc đồi 20 ấp 8	2020-2022	500.000.000	500.000.000	20.763.000
	Đường tổ 11 ấp 8	2020-2022	944.596.000	802.608.000	47.230.000
VII	Xã Sông Ray.		4.680.955.000	776.986.000	1.008.292.000
1	Đường nội đồng	2020-2022	915.278.000	776.986.000	138.292.000
2	Đường tổ 1 ấp 6 nối dài	2020-2022	955.785.000		219.000.000
3	Đường tổ 1, ấp 8	2020-2022	940.262.000		215.000.000
4	Đường tổ 8 ấp 2	2020-2022	982.976.000		225.000.000
5	Đường tổ 12 ấp 10 (nâng cấp)	2020-2022	886.654.000		211.000.000
VIII	Xã Lâm Sơn.		978.000.000	415.235.000	542.458.000
1	Đường tổ 4 nối dài ấp 1	2019-2021	223.000.000		223.000.000
2	Đường 3C ấp 6	2019-2021	90.000.000		90.000.000
3	Đường 5B nối dài ấp 3	2019-2021	95.000.000		95.000.000
4	Đường tổ 3 nối dài ấp 3	2019-2021	70.000.000		70.000.000
5	Công viên cây xanh Lâm Sơn	2019-2021	500.000.000	415.235.000	64.458.000
IX	Xã Xuân Đông.		4.712.148.000	4.290.685.000	421.463.000
1	Đường Sáu Cát đi rừng tre	2019-2021	3.220.366.000	3.121.081.000	99.285.000
2	Đường tổ 1, tổ 2 ấp Cọ Dầu 2	2019-2021	365.153.000	323.901.000	41.252.000
3	Đường tổ 4 ấp La Hoa	2019-2021	489.713.000	442.713.000	47.000.000
4	Đường tổ 23 ấp Bể Bạc	2019-2021	436.916.000	402.990.000	33.926.000
5	Đường tổ 12 nối dài ấp Bể Bạc	2019-2021	74.000.000		74.000.000
6	Đường tổ 2A ấp Suối Nhát	2019-2021	94.000.000		94.000.000
7	Đường tổ 2B ấp Suối Nhát	2019-2021	32.000.000		32.000.000
X	Xã Xuân Tây.		1.060.800.000	1.482.000.000	197.000.000
1	Đường tổ 3 đi Suối Lức ấp 9	2019-2021	1.060.800.000	1.482.000.000	197.000.000
XI	Xã Bảo Bình.		5.370.250.000	2.966.130.000	
XII	Xã Xuân Bảo.		3.430.250.000	1.483.065.000	1.505.285.000
1	Tuyến tổ 18-19 nối dài ấp Tân Hạnh	2019-2021	883.000.000	794.140.000	88.860.000
2	Tuyến tổ 9-10 nối dài ấp Tân Mỹ	2019-2021	345.000.000	306.925.000	38.075.000
3	Đường Giếng Đá nối dài Tân Hạnh	2019-2021	452.000.000	382.000.000	70.000.000
4	Đường tổ 22 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	2019-2021	260.000.000	0	260.000.000
5	Đường liên tổ 18-19 ấp Nam Hà, xã Xuân Bảo	2020-2022	493.000.000	0	493.000.000
6	Đường tổ 24 ấp Nam Hà và tổ 19 ấp Tân Hạnh	2019-2021	997.250.000	0	555.350.000
XIII	Xã Xuân Mỹ.		144.000.000	0	144.000.000
1	Đường vào nghĩa trang dân tộc ấp Suối Sóc	2019-2021	144.000.000		144.000.000
C	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		875.268.000	795.679.000	79.589.000
I	Xã Lâm Sơn.		193.557.000	143.195.000	50.362.000
1	Đường vào nhà ông Năm Hai tổ 2 ấp 2	2019-2021	193.557.000	143.195.000	50.362.000
II	Xã Xuân Đông.		681.711.000	652.484.000	29.227.000
1	Đường tổ 11 ấp Cọ Dầu 2	2019-2021	195.886.000	184.715.000	11.171.000
2	Tuyến điện tổ 5 tổ 6 ấp Suối Lức	2019-2021	81.799.000	77.399.000	4.400.000
3	Nhà Văn hóa ấp Thoại Hương	2019-2021	404.026.000	390.370.000	13.656.000

Phụ lục II.2

DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 SANG NĂM 2022 ĐỐI VỚI UBND HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2021	Số giải ngân đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6
	VỐN HUYỆN		69.451.217.008	30.422.877.000	29.091.007.000
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		18.869.225.008	6.550.235.000	9.405.731.000
I	NGUỒN GIAO ĐẦU NĂM		18.869.225.008	6.550.235.000	9.405.731.000
1	7709183 dự án Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	5.141.381.008	1.481.866.000	1.316.114.000
2	7630030 dự án Đường Cách Mạng Tháng 8, thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	906.432.000	418.883.000	481.117.000
3	7631981 dự án Đường Lương Thế Vinh và đường Ngô Thời Nhiệm	tối đa 3 năm	741.373.000	0	736.765.000
4	7773267 dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ thị trấn Định Quán huyện Định Quán	tối đa 3 năm	650.000.000	212.825.000	437.175.000
5	7841618 dự án Nâng cấp mở rộng Trạm bơm Ngọc Định	tối đa 3 năm	500.000.000	0	500.000.000
6	7601046 dự án Trung tâm VHTT và HTCD xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	4.700.000.000	0	4.700.000.000
7	7634195 dự án Trụ sở phòng Tài chính Kế hoạch	tối đa 3 năm	3.830.039.000	3.266.354.000	543.646.000
8	78416+15 dự án Nâng cấp, cải tạo trụ sở Phòng Tài nguyên và Môi trường	tối đa 3 năm	2.400.000.000	1.170.307.000	690.914.000
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		7.300.000.000	0	7.300.000.000
I	NGUỒN GIAO ĐẦU NĂM		7.300.000.000	0	7.300.000.000
1	7529438 dự án Chợ Suối Nho	tối đa 3 năm	6.700.000.000	0	6.700.000.000
2	7773266 dự án Đường nối cụm công nghiệp phú túc đi tỉnh lộ 763	tối đa 3 năm	300.000.000	0	300.000.000
3	7773266 dự án Kênh nội đồng Trạm bơm ấp 1 Thanh Sơn	tối đa 3 năm	300.000.000	0	300.000.000
C	NGUỒN SỔ SỔ KIẾN THIẾT		28.681.323.000	14.176.505.000	7.936.814.000
I	NGUỒN GIAO ĐẦU NĂM		28.681.323.000	14.176.505.000	7.936.814.000
1	7703439 dự án Phân hiệu mầm non Sen Hồng (điểm ấp 6)	tối đa 3 năm	8.949.810.000	0	4.956.485.000
2	7841613 dự án Trường mầm non Hướng Dương (giai đoạn 2)	tối đa 3 năm	3.800.000.000	2.992.014.000	807.986.000
3	7841620 dự án Nâng cấp, mở rộng Trường MN Phú Ngọc	tối đa 3 năm	9.470.134.000	8.235.823.000	1.016.797.000
4	7841621 dự án Nâng cấp mở rộng Trường TH Thanh Sơn (điểm chính)	tối đa 3 năm	5.661.379.000	2.948.668.000	355.546.000
5	7889395 dự án Trường MN Hoa Hồng thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	500.000.000	0	500.000.000
6	Phân hiệu Trường mầm non Tuổi Thơ (Điểm ấp 6)	tối đa 3 năm	300.000.000	0	300.000.000
D	NGUỒN TÀI NGUYÊN NƯỚC		7.117.530.000	3.391.753.000	3.508.927.000
I	NGUỒN GIAO ĐẦU NĂM		5.130.530.000	2.621.173.000	2.292.507.000
1	7841630 dự án Nâng cấp, mở rộng Trường MN Hoa Phượng	tối đa 3 năm	3.976.221.000	2.621.173.000	1.138.198.000
2	7731688 dự án Đường ống cấp nước sinh hoạt thị trấn Định Quán- xã Gia Canh	tối đa 3 năm	1.154.309.000		1.154.309.000

1	2	3	4	5	6
	HỖ TRỢ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO (THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC)		1.987.000.000	770.580.000	1.216.420.000
1	7914512 dự án Đường liên xã Phú Lợi- Gia Canh - Thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	1.987.000.000	770.580.000	1.216.420.000
E	NGUỒN NGÂN SÁCH BỔ SUNG CỔ MỤC TIÊU CHI ĐẦU TƯ (NGUỒN 43)		6.500.000.000	5.666.281.000	594.499.000
1	7442698 dự án Hỗ trợ di dân vùng sạt lở đồi 112	tối đa 3 năm	6.500.000.000	5.666.281.000	594.499.000
F	NGUỒN NHÂN DÂN ĐÓNG GÓP		983.139.000	638.103.000	345.036.000
1	7770303 dự án Nâng cấp Đường liên ấp 5-3 đoạn 2 (Bắc 763 xã Suối Nho)	tối đa 3 năm	304.139.000	176.234.000	127.905.000
2	7804830 dự án Đường dây trung hạ thế và TBA tại tổ 7 ấp Vĩnh An xã La Ngà	tối đa 3 năm	20.000.000		20.000.000
3	7811419 dự án Đường điện hạ thế KDC 3 ấp 3 xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	292.000.000	233.000.000	59.000.000
4	7692407 dự án Duyệt tu sửa chữa đường 104 Phú Ngọc (Đoạn Km1+102 đến Km2+820)	tối đa 3 năm	4.000.000		4.000.000
5	7914512 dự án Đường liên xã Phú Lợi- Gia Canh- Thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	9.000.000		9.000.000
6	7866881 dự án Lưới điện trung, hạ thế và TBA tổ 8- tổ 4 ấp Hòa Thành, xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	40.000.000		40.000.000
7	7717198 dự án Đường dây trung hạ thế và TBA KDC 5, 6 ấp Suối Rút xã Phú Túc	tối đa 3 năm	34.000.000		34.000.000
8	7888753 dự án Đường dây trung hạ thế cánh đồng nhỏ ấp 4 xã Suối Nho phục vụ tưới cho cây hàng năm.	tối đa 3 năm	106.000.000	87.000.000	19.000.000
9	7888752 dự án Đường dây trung hạ thế tổ 3 ấp 6 xã Suối Nho phục vụ tưới cho cây lâu năm.	tối đa 3 năm	174.000.000	141.869.000	32.131.000
	VỐN XÃ		78.021.419.018	15.590.910.816	62.430.508.202
I	NGUỒN NGÂN SÁCH		49.420.496.725	5.353.473.700	44.067.023.025
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung		17.017.007.529	2.268.987.700	14.748.019.829
1	Đường vào cánh đồng cao cang	tối đa 3 năm	46.000.000		46.000.000
2	Đường KDC ấp 3	tối đa 3 năm	4.488.000		4.488.000
3	Nguồn Quy hoạch chung xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	222.000.000	100.393.000	121.607.000
4	Nguồn khen thưởng NTM huyện khen	tối đa 3 năm	125.000.000		125.000.000
5	Nâng cấp Phú Tân 5 từ 1 pha lên 3 pha	tối đa 3 năm	39.872.000		39.872.000
6	Tuyến điện khu 5,6,7,8 ấp 5	tối đa 3 năm	61.488.000		61.488.000
7	Tuyến điện khu 2,3 ấp 3	tối đa 3 năm	69.217.000		69.217.000
8	Tuyến điện khu 2 ấp 6	tối đa 3 năm	64.829.000		64.829.000
9	Tuyến điện Phú Tân 15-2	tối đa 3 năm	61.250.000		61.250.000
10	Tuyến điện khu 2 ấp 4	tối đa 3 năm	54.502.000		54.502.000
11	Nguồn khen thưởng NTM huyện khen	tối đa 3 năm	125.000.000		125.000.000
12	Nguồn Quy hoạch chung xã Phú Tân	tối đa 3 năm	297.000.000	133.547.000	163.453.000
13	Đường vào thác Ba giọt	tối đa 3 năm	132.739.000	78.845.000	53.894.000
14	Nguồn khen thưởng NTM tỉnh khen	tối đa 3 năm	1.000.000.000	51.493.500	948.506.500
15	Nguồn khen thưởng NTM huyện khen	tối đa 3 năm	500.000.000		500.000.000
16	Nguồn Quy hoạch chung xã Phú Vinh	tối đa 3 năm	321.000.000	144.290.000	176.710.000
17	Kinh phí xã đạt chuẩn NTM nâng cao, huyện khen Phú Lợi	tối đa 3 năm	2.175.000		2.175.000
18	Nguồn Quy hoạch chung xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	309.000.000	139.098.000	169.902.000
19	Đường dây hạ thế Khu vực 120, ấp 3	tối đa 3 năm	15.850.000		15.850.000
20	Đường KDC 5 ấp 2	tối đa 3 năm	13.570.000		13.570.000
21	Đường KDC 7 ấp 2	tối đa 3 năm	11.888.000		11.888.000
22	Đường Công văn hóa ấp 5 đi KDC 3 ấp 5	tối đa 3 năm	16.889.000		16.889.000

1	2	3	4	5	6
23	Đường điện KDC 1 ấp 2	tối đa 3 năm	12.251.000		12.251.000
24	Tiền thưởng NTM của huyện khen	tối đa 3 năm	125.000.000		125.000.000
25	Nguồn Quy hoạch chung xã Gia Canh	tối đa 3 năm	370.000.000	246.855.400	123.144.600
26	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Tâm II, thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	50.579.000	19.578.000	31.001.000
27	Đường liên tổ 1-4-7 khu phố Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	490.000.000		490.000.000
28	Đường tổ 2 khu phố Hiệp Tâm I	tối đa 3 năm	620.000.000		620.000.000
29	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Tâm I	tối đa 3 năm	460.000.000		460.000.000
30	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Tâm I và Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	900.000.000		900.000.000
31	Cụm nước Hiệp Nhất	tối đa 3 năm	716.348.000		716.348.000
32	CT 135 Nâng cấp Nhà văn hóa ấp 3	tối đa 3 năm	8.330.729		8.330.729
33	CT135 Làm đường vào nhà VH ấp 3	tối đa 3 năm	100.000.000	55.000.000	45.000.000
34	CT 135 Làm đường GTNT liên tổ 10,11a,11b,12,13 ấp 7	tối đa 3 năm	278.750.000	100.000.000	178.750.000
35	CT 135 Mua dê giống ấp 3, ấp 7	tối đa 3 năm	14.880.000		14.880.000
36	CT 135 KP đầu tư cơ sở hạ tầng cho ấp 3 xã TS	tối đa 3 năm	71.789.000		71.789.000
37	CT 135 KP đầu tư cơ sở hạ tầng cho ấp 7 xã TS	tối đa 3 năm	76.613.000		76.613.000
38	CT 135 KP đầu tư phát triển sản xuất cho ấp 3 và ấp 7 xã TS	tối đa 3 năm	20.000.000		20.000.000
39	CT 135 KP để duy tu bảo dưỡng cho ấp 3 và ấp 7 xã TS	tối đa 3 năm	37.800.000		37.800.000
40	QĐ 1635 Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc ấp 6	tối đa 3 năm	211.814.000		211.814.000
41	QĐ 1635 Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc ấp 7	tối đa 3 năm	194.998.000		194.998.000
42	Tiền thưởng NTM của huyện Đường vào khu tái định cư TTVH xã	tối đa 3 năm	125.000.000		125.000.000
43	Nguồn Quy hoạch chung xã Thanh Sơn	tối đa 3 năm	387.000.000		387.000.000
44	Nâng cấp đường nội đồng tổ 2 (Huỳnh Toàn) ấp Hòa Thành xã ngọc Định	tối đa 3 năm	66.700.000	66.070.000	630.000
45	Tồn nguồn quy hoạch chung	tối đa 3 năm	157.811.000		157.811.000
46	KP khen thưởng NTM của tỉnh	tối đa 3 năm	1.082.915.500		1.082.915.500
47	KP khen thưởng NTM của huyện	tối đa 3 năm	625.000.000	112.945.000	512.055.000
48	Đường KDC 7 ấp 2, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	434.566.000	434.313.000	253.000
49	Đường Tái định cư ấp 1, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	145.378.000	79.380.000	65.998.000
50	Đường KDC 1 ấp 7 (Giai đoạn 3), xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	50.713.000	34.914.000	15.799.000
51	Đường KDC 3 ấp 3, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	70.117.000	56.321.000	13.796.000
52	Đường KDC 5 ấp 2	tối đa 3 năm	130.277.000		130.277.000
53	Đường Lô 12 KDC 4 ấp 3, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	232.570.000	199.934.000	32.636.000
54	Tiền thưởng NTM của huyện Nâng cấp đường KDC 6 ấp 1 Phú Ngọc	tối đa 3 năm	10.831.000	5.958.000	4.873.000
55	Nguồn Quy hoạch chung xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	203.090.000		203.090.000
56	Đường nội đồng tổ 1 ấp 3	tối đa 3 năm	960.000.000		960.000.000
57	Đường liên tổ 10- tổ 12 ấp 5(tuyến chính)	tối đa 3 năm	1.310.000.000		1.310.000.000
58	Đường số 3 ấp 2/97	tối đa 3 năm	14.782.000		14.782.000
59	Tiền thưởng NTM của huyện Đường nội đồng tổ 6,7 và 8 ấp Vĩnh An(từ km 1+930 đến km 2 +160) ấp Vĩnh An	tối đa 3 năm	125.000.000		125.000.000
60	Quy hoạch chung của xã La Ngà	tối đa 3 năm	198.026.000		198.026.000
61	Đường Nội đồng KDC 5 ấp Cầu Ván	tối đa 3 năm	91.302.000		91.302.000
62	Quy hoạch chung của xã Phú Túc	tối đa 3 năm	182.579.000		182.579.000
63	Nguồn NTM huyện khen xã Phú Túc	tối đa 3 năm	375.000.000		375.000.000
64	Đường tổ 7 ấp Hòa Bình	tối đa 3 năm	10.212.000		10.212.000

1	2	3	4	5	6
65	Đường Cột Cờ ấp 94	tối đa 3 năm	181.195.000		181.195.000
66	Đường đôi 48 ấp 94	tối đa 3 năm	195.131.000		195.131.000
67	Đường KDC2 -3 ấp Đức thắng 2	tối đa 3 năm	16.134.000		16.134.000
68	Đường KDC2 ấp Đức Thắng 2	tối đa 3 năm	38.445.000		38.445.000
69	Nguồn kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn NTM của huyện Túc Trưng	tối đa 3 năm	125.000.000		125.000.000
70	Nguồn Quy hoạch chung xã Túc Trưng	tối đa 3 năm	316.000.000	210.052.800	105.947.200
71	Đường KDC 7 ấp Thống nhất	tối đa 3 năm	16.750.000		16.750.000
72	Đường KDC 7-8 ấp Thống nhất	tối đa 3 năm	6.059.000		6.059.000
73	Đường KDC 7-8 ấp Thống nhất (đường cạnh nhà thờ)	tối đa 3 năm	14.274.000		14.274.000
74	Nâng cấp đường giao thông KDC 5 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	64.330.000		64.330.000
75	Đường KDC 3 tổ 5 ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	29.780.000		29.780.000
76	Đường KDC 6-8 ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	10.442.000		10.442.000
77	Đường KDC 7-8 ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	35.183.900		35.183.900
78	14 tuyến đường giao thông ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	14.254.000		14.254.000
79	Đường KDC 1 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	5.000.000		5.000.000
80	Đường KDC 2 tuyến 1 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	5.000.000		5.000.000
81	Đường KDC 2 tuyến 2 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	6.000.000		6.000.000
82	Đường KDC 7 tuyến 3 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	19.289.000		19.289.000
83	Đường giao thông KDC 5 ấp Phú Tân, KDC 4 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	29.472.400		29.472.400
84	Đường KDC 6 ấp Phú Thọ	tối đa 3 năm	1.873.000		1.873.000
85	Đường KDC 1 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	2.450.000		2.450.000
86	Đường Giáo xứ thánh mẫu ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	24.764.000		24.764.000
87	Đường KDC 6,7,8 ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	3.274.000		3.274.000
88	Đường tổ 5 - 3 tuyến nhánh ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	6.259.000		6.259.000
89	Đường KDC 2 trường mẫu giáo Bình Minh ấp Phú Đồng	tối đa 3 năm	952.000		952.000
90	Đường KDC 4 tuyến 4 ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	14.138.000		14.138.000
91	Nguồn Quy hoạch chung của xã Phú Cường	tối đa 3 năm	186.441.000		186.441.000
92	Đường Lô 5 ấp 3	tối đa 3 năm	6.148.000		6.148.000
93	Đường điện SH tổ 12 ấp 1	tối đa 3 năm	16.736.000		16.736.000
94	Điện tổ 7 ấp 5	tối đa 3 năm	76.000		76.000
95	Điện tổ 1 ấp 6	tối đa 3 năm	84.000		84.000
96	Điện tổ 2 ấp 6	tối đa 3 năm	55.294.000		55.294.000
97	Chi quy hoạch chung của xã Suối Nho	tối đa 3 năm	329.000.000		329.000.000
2	Nguồn thu sử dụng đất		4.702.432.000	619.202.000	4.083.230.000
1	Đường KDC 9C ấp 3, xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	53.665.000		53.665.000
2	Đường nối ấp 4 với trung tâm xã, xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	147.099.000		147.099.000
3	Đường Phú Hòa - Gia Canh (đoạn 1), xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	22.777.000		22.777.000
4	Mương thoát nước tổ 2 Khu phố Hiệp Nhất, thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	12.432.000		12.432.000
5	Đường liên xã thị trấn Định Quán - Phú Vinh	tối đa 3 năm	60.299.000	60.229.000	70.000
6	Đường ấp 7	tối đa 3 năm	455.028.000	259.562.000	195.466.000
7	Đường Nội đồng ấp 8	tối đa 3 năm	2.225.112.000		2.225.112.000
8	Đường Nội đồng tổ 2 ấp 8	tối đa 3 năm	796.862.000		796.862.000
9	Đường tổ 3 nhánh 1 ấp Hòa Đồng, xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	652.467.000	299.411.000	353.056.000
10	CK TVKS BC KTKT CT: Đường tổ KDC 6 ấp Hoà Thành xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	27.881.000		27.881.000
11	Đường Be 110 ấp 5, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	10.532.000		10.532.000
12	Đường khu dân cư 1 ấp 1, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	25.914.000		25.914.000
13	Đường KDC 7 ấp 2, xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	96.636.000		96.636.000

1	2	3	4	5	6
14	Đường liên ấp 2,3,4,5,6 xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	115.728.000		115.728.000
3	Nguồn xố số kiến thiết		23.403.553.196	1.738.119.000	21.665.434.196
1	Nguồn khen thưởng NTM tỉnh (Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt vào khu dân cư 7 và 21 ấp 2 xã Phú Hòa)	tối đa 3 năm	76.287.196		76.287.196
2	Đường KDC 4 ấp 1	tối đa 3 năm	109.064.000	95.000.000	14.064.000
3	Đường KDC 1 – 3 – 19 ấp 1	tối đa 3 năm	462.197.000	447.000.000	15.197.000
4	Đường KDC 10 ấp 3 xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	352.142.000		352.142.000
5	Nâng cấp đường ranh giới phú lợi- Phú Hòa	tối đa 3 năm	5.200.000.000		5.200.000.000
6	Đường KDC 3 ấp 1 đi ấp 2 xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	3.120.000.000		3.120.000.000
7	Tiền thưởng NTM của tỉnh Đường liên ấp 5,6,7 (đoạn từ 0-000 đến 0-800) Phú Tân	tối đa 3 năm	140.776.000		140.776.000
8	Tiền thưởng NTM nâng cao của huyện Phú Tân	tối đa 3 năm	500.000.000		500.000.000
9	Tiền thưởng NTM nâng cao của tỉnh Phú Tân	tối đa 3 năm	1.000.000.000		1.000.000.000
10	Đường liên ấp Phú Vinh - Ngọc Định	tối đa 3 năm	1.050.010.000	981.256.000	68.754.000
11	Đường 115 đến cánh đồng lúa Suối Soong	tối đa 3 năm	738.015.000		738.015.000
12	Đường be 117 đoạn 2	tối đa 3 năm	1.395.000.000		1.395.000.000
13	Bổ sung kinh phí xã đạt chuẩn NTM nâng cao, tỉnh khen Phú Lợi	tối đa 3 năm	1.160.810.000	60.000.000	1.100.810.000
14	Bổ sung kinh phí xã đạt chuẩn NTM nâng cao, huyện khen Phú Lợi	tối đa 3 năm	500.000.000		500.000.000
15	Tiền thưởng NTM của tỉnh (đường KDC 2 ấp 2 đi KDC 4 ấp 7) Gia Canh	tối đa 3 năm	262.480.000		262.480.000
16	Tiền thưởng NTM của tỉnh Đường Nội đồng tổ 15 ấp 3 Thanh Sơn	tối đa 3 năm	1.000.000.000		1.000.000.000
17	Bổ sung kinh phí xã đạt chuẩn NTM nâng cao, tỉnh khen Phú Ngọc Nâng cấp đường khu 3 ấp 2	tối đa 3 năm	82.712.000	29.863.000	52.849.000
18	Tiền thưởng NTM của tỉnh Đường nội đồng tổ 6,7 và 8 ấp Vĩnh An(từ km 0+00 đến km 0 +350) ấp Vĩnh An La Ngà	tối đa 3 năm	53.695.000		53.695.000
19	Nguồn NTM huyện khen xã Phú Túc	tối đa 3 năm	250.000.000		250.000.000
20	Nguồn NTM tỉnh khen xã Phú Túc	tối đa 3 năm	1.541.752.000		1.541.752.000
21	Nguồn NTM tỉnh khen xã Túc Trung	tối đa 3 năm	1.000.000.000		1.000.000.000
22	Tiền thưởng NTM của huyện Phú Cường	tối đa 3 năm	500.000.000		500.000.000
23	Tiền thưởng NTM của tỉnh Phú Cường	tối đa 3 năm	1.224.564.000		1.224.564.000
24	Kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao của huyện Suối Nho	tối đa 3 năm	625.000.000	125.000.000	500.000.000
25	Kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao của tỉnh Suối Nho	tối đa 3 năm	1.059.049.000		1.059.049.000
4	Nguồn thuế tài nguyên nước		4.297.504.000	727.165.000	3.570.339.000
1	Đường KDC 4 ấp 5 xã Phú Ngọc	tối đa 3 năm	710.000.000		710.000.000
2	Đường tổ 8 tổ 9 ấp 4 xã Suối Nho	tối đa 3 năm	650.000.000	174.820.000	475.180.000
3	Đường tổ 11 ấp 4 đoạn 1	tối đa 3 năm	623.000.000	0	623.000.000
4	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 ấp 5 xã Suối Nho	tối đa 3 năm	1.600.000.000	0	1.600.000.000
5	Nâng cấp đường be 109 nối dài ấp Hòa Trung xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	714.504.000	552.345.000	162.159.000
II	NGUỒN HUY ĐỘNG ĐỒNG GÓP		28.600.922.293	10.237.437.116	18.363.485.177
1	Đường vào cánh đồng Cao Cang	tối đa 3 năm	6.919.000		6.919.000
2	Đường KDC 7 ấp 2	tối đa 3 năm	51.920.000	50.000.000	1.920.000
3	Đường KDC 3 ấp 1 đi ấp 2 xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	174.000.000		174.000.000
4	Đường KDC ấp 3	tối đa 3 năm	6.064.000		6.064.000
5	Đường KDC 12, 13, 14 ấp 3	tối đa 3 năm	37.764.000		37.764.000
6	Đường KDC 9, 10 ấp 3	tối đa 3 năm	95.946.000		95.946.000

1	2	3	4	5	6
7	Đường KDC 10 ấp 3	tối đa 3 năm	43.039.000		43.039.000
8	Đường KDC 12 ấp 3	tối đa 3 năm	7.741.000		7.741.000
9	Đường KDC 12b ấp 3	tối đa 3 năm	25.506.000		25.506.000
10	Đường KDC 2,3,4 ấp 1	tối đa 3 năm	65.755.000	30.000.000	35.755.000
11	Đường KDC ấp 4 r/giới (P.Lợi-P.Hòa)	tối đa 3 năm	79.877.000	8.488.000	71.389.000
12	Đường KDC 21 - 7 - 8 ấp 2	tối đa 3 năm	35.093.000		35.093.000
13	Đường KDC 17 ấp 3	tối đa 3 năm	10.750.000		10.750.000
14	Đường KDC 10, 12 ấp 3	tối đa 3 năm	73.521.000		73.521.000
15	Đường Liên ấp 2, 3, 4 (đoạn 2)	tối đa 3 năm	9.600.000		9.600.000
16	Đường KDC 11 ấp 3	tối đa 3 năm	4.979.000		4.979.000
17	Đường KDC 11B ấp 3	tối đa 3 năm	30.130.000		30.130.000
18	Đường KDC 14B ấp 3	tối đa 3 năm	43.380.000		43.380.000
19	Đường KDC 13A ấp 3	tối đa 3 năm	23.020.000		23.020.000
20	Đường KDC 13B ấp 3	tối đa 3 năm	12.980.000		12.980.000
21	Đường KDC 3 - 4 - 19 ấp 1	tối đa 3 năm	17.565.000		17.565.000
22	Đường KDC 9B ấp 3	tối đa 3 năm	21.930.000		21.930.000
23	Nâng cấp đường nội đồng vào cánh đồng máy cày	tối đa 3 năm	17.464.000		17.464.000
24	Đường KDC 6+20 ấp 2	tối đa 3 năm	97.476.000		97.476.000
25	Đường Phú Hòa - Gia Canh (đoạn 1)	tối đa 3 năm	60.360.000		60.360.000
26	Đường Ông Châu đi hẻm Thảy Đức	tối đa 3 năm	30.416.000		30.416.000
27	Đường Be r/giới Phú Hòa - Trà Cổ	tối đa 3 năm	104.900.000	50.000.000	54.900.000
28	Đường KDC 5 ấp 1 (đường chùa)	tối đa 3 năm	52.385.000		52.385.000
29	Đường bê tông nối Phú Hòa Gia Canh xã Phú Hòa (Đường ông Mỹ)	tối đa 3 năm	77.753.000		77.753.000
30	Đường KDC 15 hẻm Ông Ất đi Ông Minh	tối đa 3 năm	31.440.000		31.440.000
31	Đường KDC 7 hẻm Bà Nga	tối đa 3 năm	20.352.000		20.352.000
32	Đường KDC 5 ấp 1 (Bùi Văn Lan)	tối đa 3 năm	22.000.000		22.000.000
33	Đường KDC 5 ấp 1 (Phạm Văn Hoàng)	tối đa 3 năm	29.407.000		29.407.000
34	Đường Nghĩa địa (đoạn 1)	tối đa 3 năm	19.950.000		19.950.000
35	Đường nối ấp 4 với trung tâm xã	tối đa 3 năm	91.576.000	38.000.000	53.576.000
36	Đường Nghĩa địa (đoạn 2)	tối đa 3 năm	3.500.000		3.500.000
37	Đường KDC 9D ấp 3	tối đa 3 năm	22.250.000		22.250.000
38	Đường Be ấp 1	tối đa 3 năm	36.264.300	10.281.000	25.983.300
39	Đường Liên ấp 2, 3, 4 (đoạn 1)	tối đa 3 năm	153.360.000	80.000.000	73.360.000
40	Đường 9C ấp 3	tối đa 3 năm	43.205.000	24.166.000	19.039.000
41	Nâng cấp đường nội đồng nối Phú Hòa - Gia Canh	tối đa 3 năm	23.600.000		23.600.000
42	Đường KDC 1 - 3 - 19 ấp 1	tối đa 3 năm	378.001.000	365.000.000	13.001.000
43	Đường KDC 4 ấp 1	tối đa 3 năm	121.690.000	95.000.000	26.690.000
44	Đường KDC 16 ấp 4	tối đa 3 năm	292.900.000	90.000.000	202.900.000
45	Đường KDC 15 ấp 2	tối đa 3 năm	183.980.000	170.000.000	13.980.000
46	Nâng cấp đường nội đồng vào cánh đồng Bàu tre	tối đa 3 năm	10.950.000		10.950.000
47	Nâng cấp đường ranh giới Phú Lợi - Phú Hòa, xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	102.000.000		102.000.000
48	Lưới điện hạ thế sau TBA KDC 15 ấp 2, xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	233.364.000	110.000.000	123.364.000
49	Lưới điện hạ thế sau TBA chăn nuôi Phú Hòa 1 ấp 4, xã Phú Hòa	tối đa 3 năm	228.000.000	110.000.000	118.000.000
50	Đường liên ấp 6-7 (KDC 4,6,8 ấp 6)	tối đa 3 năm	42.286.300		42.286.300
51	Đường ấp 5 đi ấp 8 Phú Tân	tối đa 3 năm	57.689.000		57.689.000
52	Đường ấp 2 đi ấp 8 Phú Tân	tối đa 3 năm	34.435.605		34.435.605
53	Đường liên ấp 4-5 (Đoạn 1)	tối đa 3 năm	62.187.000		62.187.000
54	Đường liên ấp 4-5 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	88.344.000		88.344.000
55	Đường liên ấp 4-5 (Đoạn 3)	tối đa 3 năm	15.667.000		15.667.000
56	Đường ấp 2 đi ấp 8 (Đoạn ấp 1)	tối đa 3 năm	43.799.000		43.799.000

1	2	3	4	5	6
57	Đường ấp 2 đi ấp 8 (Đoạn ấp 2)	tối đa 3 năm	54.078.000	50.000.000	4.078.000
58	Đường ấp 6 đi ấp 8 (Đoạn 1)	tối đa 3 năm	38.776.000		38.776.000
59	Đường ấp 6 đi ấp 8 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	45.927.000		45.927.000
60	Đường liên ấp 4-1 (Đoạn 1)	tối đa 3 năm	59.904.000	50.000.000	9.904.000
61	Đường liên ấp 4-1 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	104.947.000	77.788.000	27.159.000
62	Đường nối 118-120 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	60.130.000		60.130.000
63	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 1)	tối đa 3 năm	121.129.000	100.000.000	21.129.000
64	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	121.930.000	77.900.000	44.030.000
65	Đường ấp 5 đi ấp 8 (Đoạn 3)	tối đa 3 năm	31.597.000		31.597.000
66	Đường khu 2 ấp 6	tối đa 3 năm	310.182.200	302.402.000	7.780.200
67	Đường khu 2 ấp 1	tối đa 3 năm	141.100.000	131.894.000	9.206.000
68	Đường khu 1 ấp 5	tối đa 3 năm	122.780.000	69.158.000	53.622.000
69	Đường nội đồng cánh đồng 50-70 triệu /ha	tối đa 3 năm	122.673.000	119.858.000	2.815.000
70	Đường nội đồng liên ấp 6-7 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	137.560.000	98.409.000	39.151.000
71	Đường đôi ma khu 6,7 ấp 7	tối đa 3 năm	47.301.000	40.000.000	7.301.000
72	Nâng cấp đường liên ấp 5,6,7 (Đoạn từ Km0+800 đến Km 1+900)	tối đa 3 năm	147.870.000	130.000.000	17.870.000
73	Đường khu 2 ấp 1 đi ấp 4	tối đa 3 năm	139.660.000	120.000.000	19.660.000
74	Đường ấp 3 đi ấp 7	tối đa 3 năm	203.500.000	180.000.000	23.500.000
75	Đường khu 2 khu 5 ấp 8	tối đa 3 năm	112.700.000		112.700.000
76	NC Tân 5 từ 1 pha lên 3 pha	tối đa 3 năm	54.193.000		54.193.000
77	Tuyến điện khu 5,6,7,8 ấp 5	tối đa 3 năm	12.063.000		12.063.000
78	Tuyến điện khu 2,3 ấp 3	tối đa 3 năm	20.771.000		20.771.000
79	Tuyến điện khu 2 ấp 6	tối đa 3 năm	27.550.400		27.550.400
80	Tuyến điện Phú tân 15-2	tối đa 3 năm	90.542.000		90.542.000
81	Tuyến điện khu 2 ấp 4	tối đa 3 năm	45.382.000		45.382.000
82	Đường điện hạ thế khu 1 ấp 7	tối đa 3 năm	122.502.000		122.502.000
83	Đường điện khu 2 ấp 7	tối đa 3 năm	177.723.000		177.723.000
84	Điện khu 4,6,8 ấp 6 3 pha	tối đa 3 năm	180.260.000		180.260.000
85	Đường dây trung HT và TBA khu 1,2 ấp 5	tối đa 3 năm	129.000.000		129.000.000
86	Đường dây HT khu 5,7,9 ấp 5	tối đa 3 năm	128.835.000		128.835.000
87	Đường dây hạ thế khu 1 ấp 8	tối đa 3 năm	140.772.000		140.772.000
88	Đường điện khu 2 ấp 1	tối đa 3 năm	188.000.000		188.000.000
89	Đường nội đồng cánh đồng ấp SS1	tối đa 3 năm	1.300.000		1.300.000
90	Tuyến từ ngã tư 115 đến trường Nguyễn Huệ	tối đa 3 năm	2.300.000		2.300.000
91	Nâng cấp Đường phố 1 ấp 4	tối đa 3 năm	2.200.000		2.200.000
92	Nâng cấp Đường phố 3 ấp 1	tối đa 3 năm	400.000		400.000
93	Nâng cấp đường phố 4 ấp 1	tối đa 3 năm	100.000		100.000
94	Đường ấp 4 tuyến 2	tối đa 3 năm	726.000		726.000
95	Đường nội đồng cánh đồng ấp Ba Tầng	tối đa 3 năm	11.176.000		11.176.000
96	Đường KDC1 ấp 5 khu I	tối đa 3 năm	46.200.010		46.200.010
97	Liên xã Phú Vinh- Ngọc Định	tối đa 3 năm	9.658.000		9.658.000
98	Đường cấp kênh SS2	tối đa 3 năm	14.720.000		14.720.000
99	Đường nội đồng cánh đồng ấp SS2	tối đa 3 năm	6.417.000		6.417.000
100	Đường ấp SS2	tối đa 3 năm	40.676.000		40.676.000
101	Đường Be 117- khu dân cư 4, ấp 5	tối đa 3 năm	67.993.000	56.795.000	11.198.000
102	Đường liên ấp SS1, SS2	tối đa 3 năm	2.950.000		2.950.000
103	Đường mương thoát nước từ p6 ấp 3 đến cống ấp VH ấp 4	tối đa 3 năm	28.550.000	23.000.000	5.550.000
104	Đường cấp kênh Suối Soong 2 đoạn 1	tối đa 3 năm	3.000.000		3.000.000
105	Đường cấp kênh Suối Soong 2 đoạn 2	tối đa 3 năm	9.836.000		9.836.000
106	NC Đường ND CĐ ấp Ba Tầng	tối đa 3 năm	29.150.000	20.000.000	9.150.000
107	Đường vào thác Ba Giọt	tối đa 3 năm	85.300.000	67.939.000	17.361.000
108	Nâng cấp đường K2 đi K3 ấp Ba Tầng	tối đa 3 năm	155.100.000	150.000.000	5.100.000
109	Các nhánh đường ấp 5	tối đa 3 năm	39.124.000	0	39.124.000
110	Đường tổ 3 ấp 6 xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	6.089.100	0	6.089.100
111	Đường nhánh phố 7 ấp 4	tối đa 3 năm	7.410.000	0	7.410.000

1	2	3	4	5	6
112	Đường tập đoàn 61 xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	40.202.000	0	40.202.000
113	Đường Liên ấp 1, 2, 4, 5, xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	69.267.150	65.776.150	3.491.000
114	Đường vào cánh đồng lúa	tối đa 3 năm	5.346.000	0	5.346.000
115	Đường Be 117	tối đa 3 năm	6.967.960	0	6.967.960
116	Đường nội đồng tổ 3 ấp 6	tối đa 3 năm	40.320.500	25.347.500	14.973.000
117	Đường be 119	tối đa 3 năm	64.517.000	55.517.000	9.000.000
118	Đường tổ 1 ấp 6 (đoạn 2)	tối đa 3 năm	15.549.656	3.191.000	12.358.656
119	Đường khu dân cư phố 7 ấp 4	tối đa 3 năm	11.162.440	9.376.440	1.786.000
120	Đường nội đồng tổ 2 ấp 6	tối đa 3 năm	23.417.000	21.117.000	2.300.000
121	Đường nội đồng tập đoàn 57	tối đa 3 năm	37.720.000	33.720.000	4.000.000
122	Đường nội đồng KM120 - tập đoàn 57	tối đa 3 năm	34.940.000	29.000.000	5.940.000
123	Đường nội đồng Km118 đoạn 1 (từ km0+00 đến km1+500)	tối đa 3 năm	15.120.000	15.000.000	120.000
124	Đường nội đồng Km118 đoạn 2 (từ km1+500 đến km3+00)	tối đa 3 năm	51.360.000	24.971.000	26.389.000
125	Đường Phú Lợi đi thị trấn Định Quán	tối đa 3 năm	39.416.000	36.094.000	3.322.000
126	Đường nội đồng xóm Huê đi đường be 117	tối đa 3 năm	48.278.526	41.228.526	7.050.000
127	Nâng cấp đường be 117 xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	29.630.000	24.030.000	5.600.000
128	Nâng cấp Đường tổ 1 ấp 6 (đoạn 2) xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	2.250.000	0	2.250.000
129	Nâng cấp Đường nội đồng tổ 3 ấp 6 xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	9.682.000	0	9.682.000
130	Mương thoát nước phố 5,6,7 ấp 4, xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	2.860.000	0	2.860.000
131	Nâng cấp mở rộng đường phố 3 ấp 2, xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	285.481.500	251.368.500	34.113.000
132	Nâng cấp mở rộng đường phố 9 ấp 5, xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	25.692.000	0	25.692.000
133	Đường dây hạ thế tổ 2, tổ 4 ấp 6 xã Phú Lợi	tối đa 3 năm	4.723.000		4.723.000
134	Đường dây hạ thế Khu vực 120, ấp 3	tối đa 3 năm	49.631.000		49.631.000
135	Đường dây hạ thế sau TBA Phú Lợi 7 ấp 3	tối đa 3 năm	194.219.000		194.219.000
136	Đường dây hạ thế sau TBA chăn nuôi Phú Lợi 1 ấp 5	tối đa 3 năm	70.215.000		70.215.000
137	Nâng cấp mở rộng đường Công VH ấp 1	tối đa 3 năm	7.000.000		7.000.000
138	Đường KDC 5 ấp 2	tối đa 3 năm	10.720.040		10.720.040
139	Đường KDC 1 ấp 2	tối đa 3 năm	35.400.000		35.400.000
140	Đường KDC 1 ấp 3	tối đa 3 năm	423.000		423.000
141	Đường KDC 2B ấp 3 - KDC 3 ấp 4	tối đa 3 năm	12.449.000		12.449.000
142	Đường KDC 5 ấp 4	tối đa 3 năm	5.207.000		5.207.000
143	Đường Công văn hóa ấp 5 đi KDC 3 ấp 5	tối đa 3 năm	61.487.000		61.487.000
144	Đường KDC 3 ấp 5	tối đa 3 năm	3.000.000		3.000.000
145	Đường KDC 5 ấp 5	tối đa 3 năm	12.000.000		12.000.000
146	Đường Nội đồng Cao Cang ấp 5	tối đa 3 năm	40.050.000	40.000.000	50.000
147	Đường ấp 2 đi ấp 6	tối đa 3 năm	120.253.000		120.253.000
148	Đường KDC 6, ấp 6	tối đa 3 năm	8.879.000		8.879.000
149	Đường KDC 6 ấp 1 KDC 6 ấp 2 nối dài	tối đa 3 năm	17.094.000		17.094.000
150	Đường Ba Nghiêm đến ranh ấp 6	tối đa 3 năm	6.600.000		6.600.000
151	Đường KDC 3 đến ranh ấp 6	tối đa 3 năm	10.515.000		10.515.000
152	Đường KDC 3a ấp 7 đi KDC 3 ấp 6	tối đa 3 năm	10.500.000		10.500.000
153	Đường ấp 2 đi ấp 7	tối đa 3 năm	325.000		325.000
154	Đường ông Khôi ấp 7	tối đa 3 năm	13.100.000		13.100.000
155	Đường KDC 4, ấp 7	tối đa 3 năm	45.338.000		45.338.000
156	Đường KDC 5 ấp 6 đi KDC 4 ấp 7	tối đa 3 năm	20.838.000		20.838.000
157	Đường KDC 4B ấp 7	tối đa 3 năm	8.320.000		8.320.000
158	Đường KDC 5A ấp 7	tối đa 3 năm	19.336.000		19.336.000
159	Đường KDC 4 ấp 8	tối đa 3 năm	25.610.000		25.610.000
160	Đường ấp 2 đi ấp 9	tối đa 3 năm	7.213.000		7.213.000

1	2	3	4	5	6
161	Đường Ông Bon ấp 9	tối đa 3 năm	33.760.000		33.760.000
162	Đường Bà Năm Hoa ấp 9	tối đa 3 năm	3.600.000		3.600.000
163	Đường Tư Hoa ấp 9	tối đa 3 năm	20.800.000		20.800.000
164	Đường ông Hậu ấp 9	tối đa 3 năm	1.824.000		1.824.000
165	Đường KDC 4 ấp 9	tối đa 3 năm	6.674.000		6.674.000
166	Đường KDC 1 ấp 10	tối đa 3 năm	977.000		977.000
167	Đường KDC 2 ấp 10	tối đa 3 năm	3.501.000		3.501.000
168	Đường KDC 3 ấp 10	tối đa 3 năm	2.415.000		2.415.000
169	Đường KDC 3 ra cánh đồng ấp 10	tối đa 3 năm	2.000.000		2.000.000
170	Đường KDC 3A ấp 10	tối đa 3 năm	14.000.000		14.000.000
171	Đường KDC 3B ấp 10	tối đa 3 năm	4.900.000		4.900.000
172	Đường Gia Canh 1	tối đa 3 năm	29.917.000		29.917.000
173	Đường Gia Canh 2	tối đa 3 năm	15.100.000		15.100.000
174	Đường Gia Canh – Phú Hòa	tối đa 3 năm	35.065.000		35.065.000
175	Đường 113 (đoạn 2)	tối đa 3 năm	12.214.000		12.214.000
176	Đường 113 (đoạn giữa)	tối đa 3 năm	16.430.000		16.430.000
177	Đường KDC 6 ấp 2 (nhánh 2)	tối đa 3 năm	54.571.000		54.571.000
178	Đường nội đồng ấp 6 sang ấp 8, xã Gia Canh	tối đa 3 năm	215.785.000	200.000.000	15.785.000
179	Nâng cấp đường nội đồng ấp 6, xã Gia Canh	tối đa 3 năm	193.950.000	190.000.000	3.950.000
180	Đường KDC 2 ấp 3 xã Gia Canh	tối đa 3 năm	30.000.000		30.000.000
181	Đường KDC4 ấp 7 (2021)	tối đa 3 năm	51.572.000		51.572.000
182	Đường KDC2 ấp 7 (2021)	tối đa 3 năm	78.972.000		78.972.000
183	Đường Nội đồng ấp 3 (đoạn 3)	tối đa 3 năm	90.000.000	50.000.000	40.000.000
184	Đường KDC 4 ấp 8 (2021)	tối đa 3 năm	21.500.000		21.500.000
185	Thu hồi tiền chuyển thửa CT: Đường KDC 3A-3B ấp 3	tối đa 3 năm	17.089.000		17.089.000
186	Đường điện ấp 6 - 7	tối đa 3 năm	13.591.000		13.591.000
187	Đường điện ấp 2 đi KDC 5 ấp 6	tối đa 3 năm	108.000.000		108.000.000
188	Đường điện KDC 6 ấp 6	tối đa 3 năm	240.000.000		240.000.000
189	Đường điện KDC 1 ấp 2	tối đa 3 năm	9.258.000		9.258.000
190	Lưới điện hạ thế KDC 7 ấp 2	tối đa 3 năm	66.125.000		66.125.000
191	Mương thoát nước cho đường KDC 5, tổ 4 khu phố Hiệp Quyết	tối đa 3 năm	2.003.000		2.003.000
192	Mương thoát nước cho đường Phạm Ngũ Lão	tối đa 3 năm	47.158.000		47.158.000
193	Đường tổ 9 KP Hiệp Quyết	tối đa 3 năm	31		31
194	Đường tổ 2 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	9.048.000		9.048.000
195	Đường tổ 6 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	158.097.500		158.097.500
196	Đường tổ 10 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	51.025.000	45.000.000	6.025.000
197	Đường tổ 5 KP Hiệp Đồng	tối đa 3 năm	95.000		95.000
198	Đường KDC 7 KP Hiệp Đồng	tối đa 3 năm	1.032.145		1.032.145
199	Nâng cấp đường vào trường TH TP Định Quán	tối đa 3 năm	50.000		50.000
200	Đường liên tổ 6,7, Khu phố 114 (Đcs)	tối đa 3 năm	18.748.000		18.748.000
201	Đường tổ 6 Khu phố 114 (Đcs)	tối đa 3 năm	9.950.000		9.950.000
202	Đường vào nghĩa trang TTĐQ	tối đa 3 năm	7.508.000		7.508.000
203	Đường xây lấp TTĐQ	tối đa 3 năm	99.616.085		99.616.085
204	Mương thoát nước khu A chợ Định Quán	tối đa 3 năm	1.335.000		1.335.000
205	Đường tổ 9 KP Hiệp Quyết	tối đa 3 năm	33.454.310		33.454.310
206	Đường Đề Bô KP Hiệp Lực	tối đa 3 năm	93.080.000		93.080.000
207	Đường tổ 12 KP Hiệp Đồng	tối đa 3 năm	67.843.000		67.843.000
208	Đường tổ 6 KP Hiệp Quyết	tối đa 3 năm	218.681.250		218.681.250
209	Đường tổ 5 KP Hiệp Nghĩa	tối đa 3 năm	57.000.000		57.000.000
210	Đường tổ 12 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	44.500.000	21.395.000	23.105.000
211	Đường khu TĐC đôi Nancy	tối đa 3 năm	60.400.000		60.400.000
212	Vuốt nối đường tổ 1 KP Hiệp Cường	tối đa 3 năm	44.000		44.000

1	2	3	4	5	6
213	Vuốt nối đường tổ 8 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	327.000		327.000
214	Mương thoát nước cho đường tổ 2 KP Hiệp Nhất	tối đa 3 năm	38.400.000	25.000.000	13.400.000
215	Đường liên tổ 6,7, Khu phố 114 (Đoạn 2)	tối đa 3 năm	44.279.950	40.000.000	4.279.950
216	Đường tổ 9 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	63.570.000		63.570.000
217	Đường Phú Lợi - Gia Canh	tối đa 3 năm	25.800.000		25.800.000
218	Đường liên xã Định Quán - Phú Vinh	tối đa 3 năm	185.750.000	100.000.000	85.750.000
219	Đường tổ 6 KP Hiệp Quyết (đoạn 2)	tối đa 3 năm	13.980.000		13.980.000
220	Đường nhánh tổ 7 KP Hiệp Nhất	tối đa 3 năm	16.684.000		16.684.000
221	Đường CMT8 (đoạn 2) KP Hiệp Đồng	tối đa 3 năm	85.680.000	40.000.000	45.680.000
222	Đường nhánh tổ 5 KP Hiệp Nghĩa	tối đa 3 năm	17.400.000		17.400.000
223	Đường tổ 5 KP Hiệp Tâm 1	tối đa 3 năm	177.500.000		177.500.000
224	Đường liên tổ 1,4,7 KP Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	196.457.450		196.457.450
225	Đường tổ 8 KP Hiệp Tâm 1, Hiệp Tâm 2	tối đa 3 năm	283.677.000		283.677.000
226	Đường tổ 12 (nhánh 2) KP Hiệp Đồng	tối đa 3 năm	377.908.000		377.908.000
227	Đường tổ 2 KP Hiệp Tâm 1	tối đa 3 năm	85.200.000		85.200.000
228	Đường liên tổ 2 đi tổ 7 ấp 2	tối đa 3 năm	32.500.000		32.500.000
229	Đường tổ 8, 11 ấp 2	tối đa 3 năm	360.000		360.000
230	Đường liên tổ 1 và 3A ấp 2	tối đa 3 năm	3.700.000		3.700.000
231	Đường Nội đồng ấp 3	tối đa 3 năm	40.459.000		40.459.000
232	Đường Nội đồng tổ 5 ấp 3	tối đa 3 năm	7.385.000		7.385.000
233	Đường vào Đồi trường ấp 5	tối đa 3 năm	50.000		50.000
234	Đường ấp 7	tối đa 3 năm	113.164.300		113.164.300
235	Đường 91 tổ 12, 13 ấp 7	tối đa 3 năm	27.900.000		27.900.000
236	Đường liên ấp 7-8	tối đa 3 năm	15.800.000		15.800.000
237	Đường liên tổ 7,8,12,13 ấp 8	tối đa 3 năm	70.000.000		70.000.000
238	Đường Nội đồng tổ 2 ấp 8	tối đa 3 năm	5.100.000		5.100.000
239	Đường liên tổ 11,16 ấp 1	tối đa 3 năm	800.000		800.000
240	Nâng cấp đường LG-SD	tối đa 3 năm	359.295.000	350.000.000	9.295.000
241	Nâng cấp kết nối cầu SD1 với cầu SD2	tối đa 3 năm	316.650.000	270.000.000	46.650.000
242	Đường vào khu tái định cư TTVH xã	tối đa 3 năm	19.425.000		19.425.000
243	Đường dây THT và TBA KDC tổ 7, tổ 15 ấp 7	tối đa 3 năm	18.520.000	16.236.000	2.284.000
244	Đường dây trung hạ thế và TBA KDC ấp 6	tối đa 3 năm	23.000.000	13.998.000	9.002.000
245	Đường tổ 1 đi tổ 5 ấp Hòa Đồng	tối đa 3 năm	31.029.000	30.000.000	1.029.000
246	Đường tổ 4 Hòa hiệp	tối đa 3 năm	58.450.000	26.287.000	32.163.000
247	Đường be 109 nối dài Hòa Trung	tối đa 3 năm	219.030.000		219.030.000
248	Đường vào chùa Bửu Sơn nối dài ấp H.Thuận	tối đa 3 năm	43.100.000		43.100.000
249	Nâng cấp đường tổ 2 ấp Hòa Thành xã Ngọc Định.	tối đa 3 năm	100.000.000	83.105.000	16.895.000
250	Nâng cấp Đường be 109 nối dài Hòa Trung	tối đa 3 năm	156.770.000	100.000.000	56.770.000
251	Đường tổ 4 ấp Hoà Đồng	tối đa 3 năm	200.000.000	150.000.000	50.000.000
252	Đường tổ 4 đi tổ 11 ấp Hoà Thành	tối đa 3 năm	336.400.000	300.000.000	36.400.000
253	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp Hoà Hiệp	tối đa 3 năm	230.010.000		230.010.000
254	Nâng cấp đường vào Bàu cá sấu ấp Hoà Thành	tối đa 3 năm	20.000.000		20.000.000
255	Đường tổ 3 – tổ 5 ấp Hòa Hiệp	tối đa 3 năm	249.200.000	200.000.000	49.200.000
256	Nâng cấp Đường tổ 2-6 Hòa Đồng (GD1)	tối đa 3 năm	111.454.000	21.965.000	89.489.000
257	Nâng cấp đường tổ 2 - tổ 6 ấp H.Đồng (GD 2)	tối đa 3 năm	60.871.000	36.807.000	24.064.000
258	Nâng cấp đường vào chùa Bửu Sơn nối dài ấp Hòa Thuận	tối đa 3 năm	67.100.000		67.100.000
259	Đường tổ 8 đi tổ 4 ấp Hòa Thành, xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	71.455.000	19.790.000	51.665.000
260	Nâng cấp đường tổ 2 ấp Hòa Hiệp xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	59.800.000	10.002.000	49.798.000

1	2	3	4	5	6
261	Đường KDC 4 ấp Hòa Thuận xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	96.700.000	90.000.000	6.700.000
262	Nâng cấp đường nội đồng Ba Lan nối dài ấp Hoà Thành xã Ngọc Định	tối đa 3 năm	106.955.000	80.000.000	26.955.000
263	Đường nội đồng vào bầu cá sấu Hòa Thành	tối đa 3 năm	8.440.000		8.440.000
264	Nâng cấp đường tổ 5 nhánh 1 ấp Hòa Đồng	tối đa 3 năm	49.807.000	30.000.000	19.807.000
265	Đường nội đồng tổ 2 (Huỳnh Toàn) ấp Hòa Thành	tối đa 3 năm	25.700.000		25.700.000
266	Đường vào trường Hùng Vương	tối đa 3 năm	7.460.000		7.460.000
267	Đường ấp Hòa Trung	tối đa 3 năm	10.870.000		10.870.000
268	Đường tổ 2,6 ấp Hòa Đồng	tối đa 3 năm	403.000		403.000
269	Đường KDC 6 ấp Hòa Thành (Liên Ngọc)	tối đa 3 năm	6.120.000		6.120.000
270	Đường tổ 5,7 ấp Hòa Thành	tối đa 3 năm	9.032.000		9.032.000
271	Đường nội đồng ba lan nối dài ấp Hòa Thành	tối đa 3 năm	36.534.000		36.534.000
272	Đường vào cầu Ba Lan nối dài Hòa Thành	tối đa 3 năm	7.350.000		7.350.000
273	Đường Tổ 11 ấp Hòa thành	tối đa 3 năm	22.198.000		22.198.000
274	Đường tổ 6 ấp Hòa Đồng	tối đa 3 năm	14.511.000		14.511.000
275	Đường KDC 1 Ấp Hòa Trung	tối đa 3 năm	12.784.600		12.784.600
276	Đường KDC 2 Ấp Hòa Trung	tối đa 3 năm	19.582.000		19.582.000
277	Đường tổ 3 Ấp Hòa Trung	tối đa 3 năm	21.593.200		21.593.200
278	Đường KDC 4 Ấp Hòa Trung	tối đa 3 năm	21.377.600		21.377.600
279	Đường be 109 GĐ2	tối đa 3 năm	7.269.000		7.269.000
280	Đường tổ 3,4,5,6 ấp Hòa Thuận (Cây đa)	tối đa 3 năm	17.281.000		17.281.000
281	Đường nội đồng tổ 6 nhánh 1 ấp Hòa Đồng	tối đa 3 năm	704.000		704.000
282	CTĐ Đường điện tổ 5 ấp Hòa Đồng	tối đa 3 năm	44.621.000		44.621.000
283	Đường KDC 3, ấp 1 (nhánh 1)	tối đa 3 năm	14.500.000		14.500.000
284	Đường KDC 4, ấp 1	tối đa 3 năm	7.810.000		7.810.000
285	Đường giao thông KDC 6, ấp 1	tối đa 3 năm	19.324.000		19.324.000
286	Đường KDC 6, ấp 1 (GĐ 2)	tối đa 3 năm	6.524.000		6.524.000
287	Đường KDC 6, ấp 1 (GĐ 3)	tối đa 3 năm	4.906.000		4.906.000
288	Đường KDC 7, ấp 1	tối đa 3 năm	7.316.000		7.316.000
289	Đường Tái định cư ấp 1	tối đa 3 năm	15.100.000		15.100.000
290	Đường KDC 1, ấp 2	tối đa 3 năm	61.000.000		61.000.000
291	Đường KDC 2, ấp 2	tối đa 3 năm	2.000.000		2.000.000
292	Đường KDC 4, ấp 2	tối đa 3 năm	16.505.000		16.505.000
293	Đường KDC 5, ấp 2	tối đa 3 năm	6.162.000		6.162.000
294	Đường KDC 5, ấp 2 (đoạn 2)	tối đa 3 năm	9.538.000		9.538.000
295	Đường KDC 5, ấp 2 (đoạn 3)	tối đa 3 năm	507.000		507.000
296	Đường KDC 7, ấp 2	tối đa 3 năm	34.356.000		34.356.000
297	Đường KDC 9- 10 ấp 2	tối đa 3 năm	71.000		71.000
298	Đường KDC 1 ấp 3	tối đa 3 năm	25.030.000		25.030.000
299	Đường KDC 2 ấp 3	tối đa 3 năm	200.000		200.000
300	Đường KDC 3, ấp 3	tối đa 3 năm	50.000.000		50.000.000
301	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3	tối đa 3 năm	11.350.000		11.350.000
302	Đường KDC 8, ấp 3	tối đa 3 năm	42.588.000		42.588.000
303	Đường KDC 1, ấp 4	tối đa 3 năm	57.048.000		57.048.000
304	Đường KDC 2, ấp 4	tối đa 3 năm	13.290.000		13.290.000
305	Đường KDC 3, ấp 4	tối đa 3 năm	11.041.000		11.041.000
306	Đường KDC 3, ấp 4 (đoạn 2)	tối đa 3 năm	36.625.000		36.625.000
307	Đường Be 110 ấp 5	tối đa 3 năm	30.173.000		30.173.000
308	Đường KDC 1 ấp 6	tối đa 3 năm	13.837.000		13.837.000
309	Đường KDC 1 ấp 7	tối đa 3 năm	4.785.000		4.785.000
310	Đường KDC 1;2 ấp 7	tối đa 3 năm	12.395.000		12.395.000
311	Đường KDC 2, ấp 7 (nhánh 2)	tối đa 3 năm	12.442.000		12.442.000
312	Đường KDC 7, ấp 7	tối đa 3 năm	8.453.000		8.453.000
313	Đường KDC 8 ấp 7	tối đa 3 năm	9.513.000		9.513.000
314	Đường KDC 9 ấp 7	tối đa 3 năm	11.667.000		11.667.000

1	2	3	4	5	6
315	Đường KDC 11 ấp 7	tối đa 3 năm	14.194.000		14.194.000
316	Đường liên ấp 2, 3, 4, 5, 6	tối đa 3 năm	357.000		357.000
317	Đường KDC 1 ấp 1	tối đa 3 năm	43.000.600		43.000.600
318	Đường KDC 3 ấp 1 (nhánh 2)	tối đa 3 năm	20.385.000		20.385.000
319	Đường KDC 9 ấp 3	tối đa 3 năm	37.000		37.000
320	Đường KDC 9,10 nhánh 2 ấp 3	tối đa 3 năm	5.178.400		5.178.400
321	Đường KDC 4 ấp 3	tối đa 3 năm	25.714.000		25.714.000
322	Đường KDC 4 ấp 4	tối đa 3 năm	47.391.600		47.391.600
323	Đường KDC 3 ấp 2	tối đa 3 năm	3.800		3.800
324	Đường Nội đồng KDC 3 ấp 1	tối đa 3 năm	6.948.000		6.948.000
325	Đường KDC 10 ấp 2 (nhánh 1+2)	tối đa 3 năm	10.659.200		10.659.200
326	Đường KDC 10 ấp 2 (nhánh 3)	tối đa 3 năm	33.945.880		33.945.880
327	Đường KDC 3 ấp 3 (nhánh nội đồng)	tối đa 3 năm	13.350.000		13.350.000
328	Đường KDC 6 ấp 3	tối đa 3 năm	17.400.000		17.400.000
329	Lô 12 KDC 4 ấp 3	tối đa 3 năm	11.742.260		11.742.260
330	Đường KDC 6 ấp 4	tối đa 3 năm	9.226.000		9.226.000
331	Đường KDC 2 ấp 7	tối đa 3 năm	9.825.620		9.825.620
332	Đường KDC 2 ấp 7 (nhánh 2)	tối đa 3 năm	22.558.000		22.558.000
333	Đường 104 KDC 11 ấp 7	tối đa 3 năm	1.825.000		1.825.000
334	Đường KDC 1 (đoạn 2) ấp 2	tối đa 3 năm	48.760.800		48.760.800
335	Đường KDC 10 ấp 3 (nhánh 2)	tối đa 3 năm	16.010.000		16.010.000
336	Đường KDC 6 ấp 2	tối đa 3 năm	106.325.000	76.325.000	30.000.000
337	Đường KDC 3 ấp 2 (GĐ 2)	tối đa 3 năm	21.494.000		21.494.000
338	Đường KDC 7 ấp 2 (Km 2 đường 104)	tối đa 3 năm	138.500.000	92.500.000	46.000.000
339	Đường KDC 4 ấp 1 (nhánh 1+ nhánh 2)	tối đa 3 năm	6.000.000		6.000.000
340	Đường KDC 5 ấp 1	tối đa 3 năm	10.500.000		10.500.000
341	Đường KDC 11 ấp 7 (nhánh 300)	tối đa 3 năm	133.883.000	100.000.000	33.883.000
342	Đường KDC 6 ấp 4 (nhánh 2)	tối đa 3 năm	14.730.000		14.730.000
343	Đường Lô 9 KDC 6 ấp 3 (GĐ 2)	tối đa 3 năm	100.604.000	100.000.000	604.000
344	Đường KDC 7 ấp 3	tối đa 3 năm	136.040.000	120.000.000	16.040.000
345	Đường KDC 1-4 ấp 5	tối đa 3 năm	263.887.500		263.887.500
346	Nâng cấp đường 104 Bắc lộ	tối đa 3 năm	383.900.000	360.000.000	23.900.000
347	Đường KDC 2-3 ấp 7	tối đa 3 năm	447.269.000	360.000.000	87.269.000
348	Đường KDC 8,9,11 ấp 7	tối đa 3 năm	187.760.000	130.000.000	57.760.000
349	Đường KDC 3 ấp 2	tối đa 3 năm	176.225.000	150.000.000	26.225.000
350	Đường KDC 4 ấp 1 (tuyến 5,6)	tối đa 3 năm	65.000.000	35.000.000	30.000.000
351	Đường KDC 7 ấp 2 (nhánh 1)	tối đa 3 năm	113.418.000		113.418.000
352	Đường KDC 1 ấp 7 (GĐ 3)	tối đa 3 năm	54.600.000		54.600.000
353	Đường Lô 6	tối đa 3 năm	314.198.000		314.198.000
354	Đường điện KDC 3 ấp 6	tối đa 3 năm	19.172.000		19.172.000
355	Đường điện KDC 6 ấp 7	tối đa 3 năm	19.487.000		19.487.000
356	Đường điện hạ thế TBA phủ ngọc 11	tối đa 3 năm	7.569.000		7.569.000
357	Đường điện KDC 3 ấp 7	tối đa 3 năm	16.236.196		16.236.196
358	Điện hạ thế KDC 1 ấp 1	tối đa 3 năm	96.900.000		96.900.000
359	Đường tổ 2 ấp 1	tối đa 3 năm	22.210.000		22.210.000
360	Đường tổ 8 ấp 1	tối đa 3 năm	2.359.000		2.359.000
361	Đường tổ 7 và 8 ấp 1 nối dài	tối đa 3 năm	11.669.000		11.669.000
362	Đường tổ 10 ấp 1	tối đa 3 năm	7.155.000		7.155.000
363	Đường số 3 ấp 2/97	tối đa 3 năm	750.000		750.000
364	Đường văn phòng đội ấp 2/97	tối đa 3 năm	12.265.000		12.265.000
365	Đường tổ 3 ấp 2/97	tối đa 3 năm	1.009.000		1.009.000
366	Đường tổ 2 ấp 2/97	tối đa 3 năm	80.764.000		80.764.000
367	Đường số 4 ấp 2/97	tối đa 3 năm	437.000		437.000
368	Đường số 5 ấp 2/97	tối đa 3 năm	2.705.000		2.705.000
369	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp 2/97	tối đa 3 năm	34.114.000		34.114.000
370	Đường tổ 4 nhánh 1 ấp 2/97(đoạn 2)	tối đa 3 năm	3.785.000		3.785.000
371	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp 2/97	tối đa 3 năm	33.051.000		33.051.000

1	2	3	4	5	6
372	Đường tổ 4 nhánh 3 ấp 2/97	tối đa 3 năm	1.642.000		1.642.000
373	Đường tổ 6 ấp 2/97	tối đa 3 năm	4.953.000		4.953.000
374	Đường liên ấp 3 đi lòng hồ	tối đa 3 năm	61.736.000		61.736.000
375	Đường tổ 3 ấp 4	tối đa 3 năm	3.150.000		3.150.000
376	Đường ao cá ấp 4	tối đa 3 năm	12.970.000		12.970.000
377	Đường bờ đập vào Đồi Cá	tối đa 3 năm	9.177.000		9.177.000
378	Nâng cấp đường km 96	tối đa 3 năm	14.700.000		14.700.000
379	Đường tổ 4 ấp Bằng Lăng	tối đa 3 năm	15.314.000		15.314.000
380	Đường ấp phú Quý 1(đoạn 2)	tối đa 3 năm	68.500.000		68.500.000
381	Đường tổ 8 ấp Phú Quý 1	tối đa 3 năm	9.726.000		9.726.000
382	Đường ấp Phú Quý 1	tối đa 3 năm	997.000		997.000
383	Đường tổ 10 ấp Phú Quý 1	tối đa 3 năm	458.645		458.645
384	Đường tổ 5 ấp Mít Nài	tối đa 3 năm	40.430.000		40.430.000
385	Đường tổ 8 và 9 ấp Vĩnh An	tối đa 3 năm	11.314.000		11.314.000
386	Đường đồi Cá(đường 6,7,8 ấp vĩnh An đoạn 2)	tối đa 3 năm	31.000.000		31.000.000
387	Đường 101 Vĩnh An(nhánh 2 đoạn 1 từ Km 0+00-km 1+50)	tối đa 3 năm	42.373.000		42.373.000
388	Đường 101 Vĩnh An(nhánh 2 đoạn 2 từ Km 1+50-km 2+200)	tối đa 3 năm	6.096.000		6.096.000
389	Đường 101- Vĩnh An (đoạn 3)	tối đa 3 năm	2.071.000		2.071.000
390	Đường dốc Bằng Lăng	tối đa 3 năm	28.131.000		28.131.000
391	Đường ấp Phú Quý 2(đoạn 1)	tối đa 3 năm	110.542.000		110.542.000
392	Đường 101B (đoạn 2) ấp Phú Quý 2	tối đa 3 năm	22.302.000		22.302.000
393	Đường 96 La Ngà(đoạn 3 từ Vĩnh An đi lòng hồ Trị An)	tối đa 3 năm	13.799.000		13.799.000
394	Đường Đồi Mỹ	tối đa 3 năm	42.064.000		42.064.000
395	Đường nội đồng tổ 6,7,8 ấp Vĩnh An(từ Km 0+00 đến km 0+350)	tối đa 3 năm	8.060.000		8.060.000
396	Đường nội đồng tổ 6,7,8 ấp Vĩnh An(từ Km 1+930 đến km 2+160) ấp Vĩnh An	tối đa 3 năm	5.798.000		5.798.000
397	Đường nội đồng tổ 6,7,8 ấp Vĩnh An(từ Km 2+160 đến km 2+160) ấp Vĩnh An	tối đa 3 năm	11.503.000		11.503.000
398	Đường tổ 7,8 nối dài(đoạn 3) ấp 1	tối đa 3 năm	221.068.000	171.159.000	49.909.000
399	Đường liên tổ 12,13,14,15 ấp 1	tối đa 3 năm	139.516.000	102.379.000	37.137.000
400	Đường tổ 4 ấp 5 xã La Ngà	tối đa 3 năm	93.060.000		93.060.000
401	Đường tổ 1 ấp 3	tối đa 3 năm	302.200.000		302.200.000
402	Đường liên ấp 3 đi lòng hồ(đoạn 2)	tối đa 3 năm	39.235.000		39.235.000
403	Đường nội đồng tổ 2 ấp 1	tối đa 3 năm	339.240.000		339.240.000
404	Đường nội đồng tổ 6,7,8 ấp Vĩnh An	tối đa 3 năm	254.920.000		254.920.000
405	Đường dây hạ thế sau TBA Vĩnh An 3-37,5 KVA	tối đa 3 năm	31.000.000		31.000.000
406	Đường dây trung hạ thế và TBA 3x 37,5 KVA khu vực tổ 2 ấp Phú Quý 1	tối đa 3 năm	21.382.640		21.382.640
407	Đường dây hạ thế và TBA tuyến tổ 4 ấp 3	tối đa 3 năm	10.404.000		10.404.000
408	Đường Công Văn hóa, ấp Suối Rút	tối đa 3 năm	42.655.000	0	42.655.000
409	Đường KDC 2-3, ấp Cây Xăng	tối đa 3 năm	8.851.000		8.851.000
410	Đường KDC 2-3, ấp Cây Xăng nối dài	tối đa 3 năm	12.503.000		12.503.000
411	Đường KDC 5, ấp Cây Xăng	tối đa 3 năm	44.887.000		44.887.000
412	Đường KDC 8, ấp Cây Xăng	tối đa 3 năm	37.547.000		37.547.000
413	Đường Thái Bình nối dài	tối đa 3 năm	18.099.000		18.099.000
414	Đường dong 2 ấp Suối Sơn	tối đa 3 năm	5.570.000		5.570.000
415	Đường KDC 2 ấp Hòa Bình	tối đa 3 năm	10.348.000		10.348.000
416	Đường Tàu Kem ấp Suối Rút (đoạn 2)	tối đa 3 năm	9.700.000		9.700.000
417	Đường KDC 3 ấp Suối Rút	tối đa 3 năm	32.687.000		32.687.000
418	Đường KDC 4, ấp Suối Rút	tối đa 3 năm	1.000.000		1.000.000
419	Đường nội đồng khu dân cư 5-6 ấp Suối Rút	tối đa 3 năm	66.917.000		66.917.000

1	2	3	4	5	6
420	Đường trục chính nội đồng, ấp Tân Lập (KDC 9 nội đồng)	tối đa 3 năm	33.175.000		33.175.000
421	Đường KDC 4 ấp Thái hòa 2	tối đa 3 năm	2.796.000		2.796.000
422	Đường KDC 1-2 ấp Thái Hòa 2 (TH1)	tối đa 3 năm	14.400.000		14.400.000
423	Đường KDC 6-7 ấp Cầu Ván	tối đa 3 năm	47.590.000		47.590.000
424	Đường Liên ấp Chợ + Suối Rút	tối đa 3 năm	9.700.000		9.700.000
425	Đường dọc 2 ấp Suối Sơn	tối đa 3 năm	14.000.000		14.000.000
426	Đường dọc 3 ấp Suối Sơn	tối đa 3 năm	2.350.000		2.350.000
427	Đường trục chính nội đồng Tàu Kem (đoạn 3)	tối đa 3 năm	31.256.000	3.101.000	28.155.000
428	Đường Công Văn hóa, ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	66.717.000	60.000.000	6.717.000
429	Đường nội đồng KDC 5 ấp Suối Sơn	tối đa 3 năm	20.410.000		20.410.000
430	Đường Nội đồng ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	6.000.000		6.000.000
431	Đường Tàu Kem, ấp Chợ (tuyến 2)	tối đa 3 năm	20.849.000		20.849.000
432	Đường Tàu Kem, ấp Chợ (tuyến 1)	tối đa 3 năm	10.841.000		10.841.000
433	Đường KDC 1, ấp Chợ	tối đa 3 năm	13.624.000		13.624.000
434	Đường dọc 3 ấp Suối Sơn	tối đa 3 năm	27.566.000		27.566.000
435	Đường liên ấp Tân Lập – Cầu Ván xã Phú Túc	tối đa 3 năm	38.230.000		38.230.000
436	Đường Liên ấp Thái Hòa 2 + Suối Rút + Cầu Ván	tối đa 3 năm	79.158.047		79.158.047
437	Đường Nội đồng KDC 5 ấp Cầu Ván	tối đa 3 năm	26.550.000	25.377.000	1.173.000
438	Đường KDC 1-3 ấp Cầu Ván	tối đa 3 năm	25.188.000	24.896.000	292.000
439	Đường KDC 6 ấp Cầu Ván, xã Phú Túc	tối đa 3 năm	18.671.000		18.671.000
440	Nâng cấp đường nội đồng Tàu kem 2, ấp Suối Rút	tối đa 3 năm	18.902.000		18.902.000
441	Nâng cấp đường nội đồng Tàu kem 3, ấp Suối Rút	tối đa 3 năm	100.085.000	100.000.000	85.000
442	Đường vào nghĩa trang ấp Cầu Ván	tối đa 3 năm	20.100.000		20.100.000
443	Đường liên xã Phú Túc- Phú Cường	tối đa 3 năm	4.500.000		4.500.000
444	Nâng cấp đường bê tông KDC 5-6 ấp Suối Rút đoạn 1	tối đa 3 năm	158.395.694	148.735.000	9.660.694
445	Đường Dọc 4 ấp Suối Sơn	tối đa 3 năm	91.915.082	91.641.000	274.082
446	Đường KDC 1,2 ấp Tân Lập	tối đa 3 năm	87.088.000	61.875.000	25.213.000
447	Công trình đường điện công văn hóa ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	87.000.000	0	87.000.000
448	Đường GT KDC1-2 ấp Đồn Điền 1	tối đa 3 năm	17.165.000		17.165.000
449	Đường GT KDC3-4 ấp Đồn Điền 1	tối đa 3 năm	8.642.000		8.642.000
450	Đường Tô 3,5,7 ấp Đồn Điền 1	tối đa 3 năm	27.961.000		27.961.000
451	Đường D11, D12 ấp Đồn Điền 2	tối đa 3 năm	44.327.000		44.327.000
452	Đường KDC1 ấp Đồn Điền 2 (Tuyến 1->6)	tối đa 3 năm	38.161.000		38.161.000
453	Đường KDC1 ấp Đồn Điền 3 tuyến 1	tối đa 3 năm	11.983.000		11.983.000
454	Đường tổ 1, tổ 5 ấp Đồn Điền 3	tối đa 3 năm	40.291.200		40.291.200
455	Đường tổ 1 ấp Đồng Xoài	tối đa 3 năm	110.000		110.000
456	Đường tổ 7 ấp Hòa Bình	tối đa 3 năm	2.376.000		2.376.000
457	Đường tổ 10 ấp Đồn Điền 1	tối đa 3 năm	55.643.000		55.643.000
458	Đường Tô 5, tổ 8 ấp Đồn Điền 1	tối đa 3 năm	37.436.000		37.436.000
459	Đường vành đai 50 ha cây ăn trái ấp 94	tối đa 3 năm	16.946.000		16.946.000
460	Đường Cột Cờ ấp 94	tối đa 3 năm	8.570.000		8.570.000
461	Đường đôi 48 ấp 94	tối đa 3 năm	68.610.000		68.610.000
462	Đường lô 1 ấp Đức Thắng 1	tối đa 3 năm	23.950.000		23.950.000
463	Đường KDC2-3 ấp Đức Thắng 1	tối đa 3 năm	7.138.000		7.138.000
464	Đường KDC2 -3 ấp Đức thắng 2	tối đa 3 năm	19.456.800		19.456.800
465	Đường số 2 tổ 7 ấp Suối Dzuì	tối đa 3 năm	86.560.000		86.560.000
466	Đường D6-D7-D9 ấp Đồn Điền 1	tối đa 3 năm	19.085.000		19.085.000
467	Đường liên ấp Hòa Bình Đồn Điền 3	tối đa 3 năm	25.804.644		25.804.644
468	Đường tổ 6 ấp Suối Dzuì	tối đa 3 năm	20.800.000		20.800.000

1	2	3	4	5	6
469	Đường tổ 2,3,4 ấp Hòa Bình	tối đa 3 năm	1.896.000		1.896.000
470	Đường KDC 5 ấp Thống nhất	tối đa 3 năm	3.539.933		3.539.933
471	Đường KDC 7 ấp Thống nhất	tối đa 3 năm	16.291.000	4.069.000	12.222.000
472	Đường KDC 7-8 ấp Thống nhất (đường cạnh nhà thờ)	tối đa 3 năm	4.068.000		4.068.000
473	Đường KDC 7-8 nghĩa trang ấp Thống nhất	tối đa 3 năm	32.863.000		32.863.000
474	Đoạn 2,4 KDC 4 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	321.000		321.000
475	Đường KDC 3 tổ 5 ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	5.372.000		5.372.000
476	Đường KDC 5 và 6, 03 tuyến nhánh ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	8.463.000		8.463.000
477	Đường KDC 6-8 ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	13.006.000		13.006.000
478	Đường KDC 7-8 ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	15.892.000		15.892.000
479	14 tuyến đường giao thông ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	15.881.000		15.881.000
480	Nâng cấp đường giao thông ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	18.976.000		18.976.000
481	Đường nội đồng ấp Phú Tân	tối đa 3 năm	33.394.000		33.394.000
482	Đường KDC 2 tuyến 1 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	6.229.000	5.983.000	246.000
483	Đường KDC 2 tuyến 2 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	2.043.000		2.043.000
484	Đường KDC 7 tuyến 3 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	3.355.000		3.355.000
485	Đường KDC 2 ấp Phú Tân, KDC 4 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	11.686.000		11.686.000
486	Đường giao thông KDC 5 ấp Phú Tân, KDC 4 ấp Thống Nhất	tối đa 3 năm	30.758.000		30.758.000
487	Đường KDC 7 ấp Phú Tân – Thống Nhất (đoạn 2)	tối đa 3 năm	33.304.000		33.304.000
488	Đường Nội đồng Phú Tân – Thống Nhất	tối đa 3 năm	416.000		416.000
489	Đường KDC 1,2,4,6 ấp Phú Thọ	tối đa 3 năm	13.288.000	8.185.000	5.103.000
490	Đường KDC 1 ấp Phú Thọ	tối đa 3 năm	15.391.000	6.750.000	8.641.000
491	Đường KDC 6 ấp Phú Thọ	tối đa 3 năm	3.398.000		3.398.000
492	Đường Nội đồng Phú Thọ - Phú Tâm	tối đa 3 năm	16.942.000		16.942.000
493	Đường KDC 1 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	15.786.000		15.786.000
494	Đường KDC 2 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	11.635.000		11.635.000
495	Đường KDC 3 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	3.042.000		3.042.000
496	Đường KDC 4 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	46.620.000		46.620.000
497	Đường KDC 6 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	2.953.000		2.953.000
498	Đường KDC 7 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	20.020.000		20.020.000
499	Đường Khu dân cư 1 – 2 – 3 ấp Phú Tâm	tối đa 3 năm	26.037.000		26.037.000
500	Đường Giáo xứ thánh mẫu ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	8.742.000		8.742.000
501	Đường KDC 1, ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	3.500.000		3.500.000
502	Đường KDC 4, ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	16.202.000		16.202.000
503	Đường KDC 5 ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	9.093.000		9.093.000
504	Đường KDC 6+8 ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	632.000		632.000
505	Đường KDC 6,7,8 ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	25.377.000		25.377.000
506	Đường tổ 5 - 3 tuyến nhánh ấp Tam Bung	tối đa 3 năm	18.227.000		18.227.000
507	Đường tổ 2 KDC 3 ấp Phú Dông	tối đa 3 năm	12.714.000		12.714.000
508	Đường KDC 2 trường mẫu giáo Bình Minh ấp Phú Dông	tối đa 3 năm	7.920.000		7.920.000
509	Nâng cấp 3 tuyến đường tổ 3, KDC 3, ấp Phú Dông	tối đa 3 năm	15.515.000		15.515.000
510	Đường KDC 4 ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	6.784.000		6.784.000
511	Đường KDC 3 ấp Bến Nôm 1 tuyến 1	tối đa 3 năm	50.348.000		50.348.000
512	Đường KDC 4 tuyến 2 ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	11.466.000		11.466.000
513	Đường KDC 4 tuyến 4 ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	2.388.000		2.388.000
514	Đường KDC 6 tuyến 1 ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	9.377.000		9.377.000
515	Đường KDC 7 tuyến 1, ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	35.650.000		35.650.000
516	Đường KDC 7 tuyến 2, ấp Bến Nôm 1	tối đa 3 năm	41.304.000	28.727.000	12.577.000
517	Đường KDC 1 ấp Bến Nôm 2	tối đa 3 năm	4.088.000		4.088.000
518	Đường KDC 3 tổ 6 ấp Bến Nôm 2	tối đa 3 năm	37.120.000		37.120.000

1	2	3	4	5	6
519	Đường KDC 5, ấp Bến Nôm 2	tối đa 3 năm	5.584.000		5.584.000
520	Đường KDC 6 ấp Bến Nôm 2	tối đa 3 năm	10.008.000		10.008.000
521	Đường tổ 1 KDC 1 ấp Phú Dông	tối đa 3 năm	7.573.000		7.573.000
522	Đường tổ 11 KDC 6 ấp Bến Nôm 2	tối đa 3 năm	1.436.000		1.436.000
523	Đường tổ 4 KDC 2 ấp Bến Nôm 2	tối đa 3 năm	207.000		207.000
524	Đường tổ 6 khu dân cư 3 ấp bến Nôm 2 xã Phú Cường	tối đa 3 năm	140.750.000	99.000.000	41.750.000
525	Đường tổ 1 KDC 1 (đôi 2) xã Phú Cường	tối đa 3 năm	719.199.000	570.000.000	149.199.000
526	Đường tổ 3 KDC 2 (dốc Bà Đò) ấp Bến Nôm 2, xã Phú Cường	tối đa 3 năm	337.518.000	334.000.000	3.518.000
527	Đường nội bộ trung tâm VH xã	tối đa 3 năm	2.372.000		2.372.000
528	Đường ấp 2 xã Suối Nho	tối đa 3 năm	19.192.000		19.192.000
529	Đường ấp 1 xã Suối Nho	tối đa 3 năm	4.020.000		4.020.000
530	Đường tổ 3 và tổ 4 Ấp 1	tối đa 3 năm	8.654.000		8.654.000
531	Đường vào tổ HT cây rau ấp chợ	tối đa 3 năm	661.592		661.592
532	Đường tổ 3 ấp 2 Suối Nho	tối đa 3 năm	10.876.000		10.876.000
533	Đường NH tổ 3 tổ 5 ấp 2	tối đa 3 năm	5.000.000		5.000.000
534	Đường Ba căn ấp 4	tối đa 3 năm	14.142.000		14.142.000
535	Đường lô 5 ấp 3 (đoạn 3)	tối đa 3 năm	35.850.000		35.850.000
536	Đường Tổ 4 ấp 4	tối đa 3 năm	44.913.000		44.913.000
537	Nâng cấp đường liên tổ 11 ấp Chợ	tối đa 3 năm	12.364.000		12.364.000
538	Đường liên ấp 5-3 đoán (Tổ 4 ấp 5)	tối đa 3 năm	60.964.957		60.964.957
539	Nâng cấp đường tổ 3 đến tổ 5 ấp 2	tối đa 3 năm	28.851.000		28.851.000
540	Nâng cấp đường Nội đồng tổ 5 ấp 6	tối đa 3 năm	43.732.834	2.000.000	41.732.834
541	Nâng cấp đường liên ấp 1-2 đoạn 3	tối đa 3 năm	182.386.000	140.268.000	42.118.000
542	Nâng cấp đường nội đồng THT cây rau ấp Chợ	tối đa 3 năm	256.530.000	214.067.000	42.463.000
543	Nâng cấp đường nội đồng lô 5 ấp 3	tối đa 3 năm	311.370.000	150.000.000	161.370.000
544	Đường dọc tổ 7 ấp 1	tối đa 3 năm	109.000.000	50.000.000	59.000.000
545	Đường tổ 8 tổ 9 ấp 4 xã Suối Nho	tối đa 3 năm	126.323.000		126.323.000
546	Đường tổ 11 ấp 4 đoạn 1	tối đa 3 năm	181.275.000		181.275.000
547	Đường điện 164/13	tối đa 3 năm	3.626.000		3.626.000
548	Đường điện SH tổ 12 ấp 1	tối đa 3 năm	971.000		971.000
549	Đường điện SH tổ 11 ấp 4	tối đa 3 năm	657.261		657.261
550	Điện tổ 7 ấp 5	tối đa 3 năm	20.805.000		20.805.000
551	Điện liên ấp 4 - 5	tối đa 3 năm	7.009.000		7.009.000
552	Điện tổ 1 ấp 6	tối đa 3 năm	99.441.000		99.441.000
553	Điện tổ 2 ấp 6	tối đa 3 năm	43.769.000		43.769.000
554	Điện tổ 5 ấp 6	tối đa 3 năm	15.504.000		15.504.000
555	Điện tổ 4 ấp Chợ	tối đa 3 năm	34.158.000		34.158.000



Phụ lục II.3

**DANH MỤC DỰ ÁN Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn
năm 2021 sang năm 2022 đối với UBND Huyện Long Thành**

(Kèm theo Quyết định số 1863 /QĐ-UBND ngày 20 /7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2021	Số giải ngân đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		5.300.000.000	2.849.649.000	2.450.351.000
1	7804829. Nâng cấp đường liên xã An Phước - Tam An	2019-2021	5.300.000.000	2.849.649.000	2.450.351.000



Phụ lục II.4

DANH MỤC DỰ ÁN Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 sang năm 2022 đối với UBND Huyện Tân Phú

Kèm theo Quyết định số 1863 /QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2021	Số giải ngân đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		139.900.000.000	89.576.879.021	50.462.406.979
A	NGUỒN XDCB TẬP TRUNG		100.500.000.000	63.064.411.021	37.574.874.979
I	Quốc phòng		6.000.000.000	5.809.238.021	190.761.979
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban CHQS huyện	2021-2023	6.000.000.000	5.809.238.021	190.761.979
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội		1.500.000.000	1.203.957.000	296.043.000
1	Trụ sở Công an xã Phú Thanh	2021-2023	1.500.000.000	1.203.957.000	296.043.000
III	Giáo dục và Đào tạo		700.000.000	0	700.000.000
1	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Trường Sơn	2022-2023	700.000.000	0	700.000.000
V	Thể thao		500.000.000	0	500.000.000
1	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng huyện Tân Phú	2022-2023	500.000.000	0	500.000.000
V	Các hoạt động kinh tế		82.000.000.000	52.670.304.000	29.329.696.000
5.1	Giao thông		82.000.000.000	52.670.304.000	29.329.696.000
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Đắc Lúa đi Đắc Hà, tỉnh Bình Phước	20220-2023	33.000.000.000	29.455.861.000	3.544.139.000
2	Nâng cấp, mở rộng đường be 129	2021-2023	49.000.000.000	23.214.443.000	25.785.557.000
VI	Quản lý Nhà nước		9.800.000.000	3.380.912.000	6.558.374.000
1	Xây dựng nhà ăn và nhà lưu trữ UBND huyện	2020-2022	3.700.000.000	2.136.865.000	1.643.978.000
2	Cải tạo sửa chữa trụ sở mặt trận và các đoàn thể thành các phòng ban chuyên môn của UBND huyện	2021-2022	2.000.000.000	1.076.575.000	981.868.000
3	Sửa chữa Trụ sở Kho bạc Nhà nước (cũ) thành Trụ sở làm việc của Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện	2021-2022	4.100.000.000	167.472.000	3.932.528.000
B	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		39.400.000.000	26.512.468.000	12.887.532.000
I	Giáo dục Đào tạo		39.400.000.000	26.512.468.000	12.887.532.000
1	Xây dựng phòng chức năng trường THCS Phú Bình	2021-2023	12.000.000.000	11.571.200.000	428.800.000
2	Xây dựng trường THCS Phương Lâm (giai đoạn 2)	2021-2023	11.200.000.000	11.067.068.000	132.932.000
3	Điểm trường Đabongkua-Trường Mầm non Đắc Lúa	2021-2023	3.700.000.000	3.494.622.000	205.378.000
4	Mở rộng Trường Mầm non Phú Thịnh	2021-2023	12.500.000.000	379.578.000	12.120.422.000



Phụ lục II.5

**DANH MỤC DỰ ÁN Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn
năm 2021 sang năm 2022 đối với UBND Huyện Vĩnh Cửu**

(Kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2021	Số giải ngân đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6
	VỐN HUYỆN		14.046.000.000	11.621.882.000	3.816.973.000
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		477.000.000	0	477.000.000
1	Công trình Quốc phòng (Căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật kết hợp khu thao trường huấn luyện) huyện Vĩnh Cửu	2020-2021	477.000.000		477.000.000
II	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		12.869.000.000	11.127.562.000	1.741.438.000
1	Xây dựng mới trường TH Hiếu Liêm	2019-2021	12.350.000.000	11.127.562.000	1.222.438.000
2	Đường tổ 2-4 ấp 5, xã Vĩnh Tân (Đường liên ấp 2-5 nhánh 2, xã Vĩnh Tân)(giai đoạn 2)	2020-2021	519.000.000		519.000.000
III	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		700.000.000	494.320.000	1.598.535.000
1	Đường tổ 2-4, ấp 5 xã Vĩnh Tân (đường liên ấp 2-5 nhánh 2 giai đoạn 2).	2020-2021	690.000.000		690.000.000
2	Xây mới đường dây hạ thế tuyến đường tổ 8 ấp 1	2020-2021	161.000.000		161.000.000
3	Xây mới đường dây hạ thế tuyến đường tổ 8 ấp 3	2020-2021	222.000.000		222.000.000
4	Xây mới đường dây hạ thế tuyến đường tổ 7 ấp 3	2020-2021	149.855.000		149.855.000
5	Xây mới đường dây hạ thế tuyến đường tổ 4 ấp 3	2020-2021	170.000.000		170.000.000
6	Xây mới đường dây hạ thế phục vụ sản xuất nông nghiệp khu Bàu Ngãi, ấp Thái An	2020-2021	700.000.000	494.320.000	205.680.000



Phụ lục II.6

**DANH MỤC DỰ ÁN KÈO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH
VỐN NĂM 2021 SANG NĂM 2022 ĐỐI VỚI UBND HUYỆN XUÂN LỘC**

(Kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dự án	Tiến độ	Kế hoạch năm 2021	Số giải ngân đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến 31/12/2022
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		74.066.482.000	51.423.508.566	21.378.882.044
A	NGÂN SÁCH HUYỆN		63.085.482.000	50.664.257.566	11.157.133.044
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG		60.285.482.000	48.254.281.566	10.767.109.044
1	7621044: Kênh cấp 2 nội đồng Gia Măng	2019-2022	21.636.000.000	14.762.977.278	6.873.022.722
2	7884126: Cầu Suối vườn ươm ấp 2B, xã Xuân Bắc	2021-2023	1.000.000.000	291.440.050	708.559.950
3	7884465: Cầu Suối Tà Rua, xã Xuân Bắc	2021-2023	1.000.000.000	253.561.400	746.438.600
4	7884125: Đường Suối Rét B	2021-2023	1.200.000.000	1.007.816.000	192.184.000
5	7884469: Nâng cấp đường Gia Ty - Cao Su	2021-2023	1.000.000.000	970.938.000	29.062.000
6	7884123: Cầu đập tràn ấp 2B xã Xuân Bắc	2021-2023	3.000.000.000	2.931.915.800	68.084.200
7	7884477: Trụ sở UBND xã Xuân Hưng	2021-2023	8.500.000.000	8.182.577.000	317.423.000
8	7884478: Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	2021-2023	6.211.482.000	5.735.456.000	476.026.000
9	7848170: Đường làng DT Chơ ro ấp Bình Hòa	2020-2022	2.209.000.000	2.157.078.000	51.922.000
10	7884475: Trụ sở UBND xã Xuân Bắc	2021-2023	2.300.000.000	2.236.463.000	63.537.000
11	7887765: Xây dựng mới từ TBA Xuân Phú 10 đến vùng sản xuất	2021-2022	766.000.000	639.976.493	11.000.000
12	7887669: Đường trung thể và TBA hẻm 15 đường Lò Gạch, ấp 2	2021-2022	857.000.000	777.644.197	18.000.000
13	7887671: Đường dây trung thể và TBA tổ 4, 5 ấp Bằng Lăng	2021-2022	826.000.000	749.509.815	13.000.000
14	7887668: Nâng cấp Đường điện trung thể Tổ 7, 4 ấp 2A, xã Xuân Bắc từ 1 pha lên 3 pha	2021-2022	793.000.000	718.978.846	16.000.000
15	7887666: Đường điện trung thể (03 pha) tổ 3, ấp 6, xã Xuân Bắc	2021-2022	757.000.000	687.981.363	13.000.000
16	7887667: Đường điện Suối Lạnh tổ 24, ấp Suối Cát 2, xã Suối Cát	2021-2022	355.000.000	324.259.546	6.000.000
17	7887663: Đường điện tổ 18, ấp Suối Cát 2, xã Suối Cát	2021 - 2022	1.774.000.000	1.031.800.773	615.000.000
18	7887664: Đường dây trung thể và TBA nối dài, tổ 8, ấp Tân Bình 2	2021-2022	1.209.000.000	840.920.400	28.849.572
19	7887670: Hệ thống điện chiếu sáng đường Xuân Hiệp - Lang Minh	2021-2022	4.892.000.000	3.952.987.605	520.000.000
II	NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT		2.300.000.000	2.046.975.000	253.025.000
1	7884466: Trường TH Gia Ray	2021-2023	1.800.000.000	1.732.201.000	67.799.000
2	7923627: Trường TH Nguyễn Huệ	2021-2023	500.000.000	314.774.000	185.226.000
III	NGUỒN VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT		500.000.000	363.001.000	136.999.000
1	7901199: Đường Đồi Đá -Bàu Trâm	2021-2023	500.000.000	363.001.000	136.999.000
B	NGÂN SÁCH XÃ		10.981.000.000	759.251.000	10.221.749.000
1	Công trình Sửa chữa đường số 10 ấp Bảo Định	2021-2022	211.000.000	0	211.000.000
2	Đường Tập đoàn 3 ấp Bưng Càn	2021-2022	101.000.000	0	101.000.000

1	2	3	4	5	6
3	Đường Tập đoàn 1 đoạn 2 ấp Hòa Hợp	2021-2022	125.000.000		125.000.000
4	Sửa chữa đường Trường An	2021-2022	1.021.000.000		1.021.000.000
5	Công trình đường tổ 25 (Nối dài) ấp Suối Cát 1	2020-2022	403.000.000		403.000.000
6	Công trình đường tổ 18,19 (Hiệp Hưng-Bình Minh) ấp Suối Cát 2	2020-2022	338.000.000		338.000.000
7	Công trình sửa chữa đường Hiệp Hưng-Bình Minh ấp Suối Cát 2	2020-2022	27.000.000		27.000.000
8	Đường Việt Kiều 1 giai đoạn 4	2021-2022	460.000.000		460.000.000
9	Đường tổ 18, ấp Tam Hiệp	2021-2022	266.000.000		266.000.000
10	Đường Trảng để nối dài	2021-2023	443.000.000		443.000.000
11	Đường Bưng Trầu ấp Bàu Sen	2021-2023	675.000.000		675.000.000
12	Đường cánh đồng cây me ấp Trung Sơn (Công trình khen thưởng Nông thôn mới)	2021-2023	1.000.000.000		1.000.000.000
13	Đường số 3/1 ấp 4	2021-2022	1.039.000.000		1.039.000.000
14	Đường hẻm 15 ấp 2	2021-2022	324.000.000		324.000.000
15	Đường vào trại heo ấp 4 giai đoạn 1	2020-2022	1.333.000.000	759.251.000	573.749.000
16	Đường trại heo ấp 1 giai đoạn 2	2020-2022	236.000.000		236.000.000
17	Đường tổ 15 ấp 2	2020-2022	677.000.000		677.000.000
18	Đường 6 ấp 4	2020-2022	324.000.000		324.000.000
19	Đường tổ 3+5 ấp 4A	2020-2022	455.000.000		455.000.000
20	Đường tổ 8+9 ấp 8	2020-2022	556.000.000		556.000.000
21	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp 6	2020-2022	319.000.000		319.000.000
22	Đường tổ 5 ấp Bàu Côi	2020-2022	283.000.000		283.000.000
23	Đường tổ 16 nhánh 2 ấp 6	2020-2022	365.000.000		365.000.000